

Lu t s : /2018/QH14

D t h o

LU T TR NG TR T

*C n c Hi n pháp n c C ng hòa xã h i ch ngh a Vi t Nam n m 2013;
Qu c h i ban hành Lu t Tr ng tr t.*

Ch ng I

QUY NH CHUNG

i u 1. Ph m vi i u ch nh

Lu t này quy nh v gi ng cây tr ng, phân bón, canh tác, thu ho ch, mua, bán, s ch , ch bi n, b o qu n, xu t kh u, nh p kh u s n ph m tr ng tr t; qu n lý nhà n c v tr ng tr t.

i u 2. i t ng áp d ng

Lu t này áp d ng i v i t ch c, cá nhân trong n c và t ch c cá nhân n c ngoài có liên quan n ho t ng tr ng tr t t i Vi t Nam.

i u 3. Gi i thích t ng

Trong Lu t này, nh ng t ng d i ây c hi u nh sau:

1. *Tr ng tr t* là toàn b quá trình canh tác t o ra s n ph m và s d ng nó ph c v các m c ích khác nhau.

2. *Canh tác* là quá trình s d ng tài nguyên, nguyên li u u vào, ngu n l c lao ng và áp d ng quy trình s n xu t t o ra s n ph m t cây tr ng.

3. *Gi ng cây tr ng* là qu n th cây tr ng thu c cùng m t c p phân lo i th c v t th p nh t, ng nh t v hình thái, n nh qua các chu k nhân gi ng, nh n bi t c b ng s bi u hi n các tính tr ng do ki u gen ho c s ph i h p c a các ki u gen quy nh và phân bi t c v i b t k qu n th cây tr ng nào khác b ng s bi u hi n c a ít nh t m t tính tr ng có kh n ng di truy n c.

Gi ng cây tr ng bao g m gi ng cây nông nghi p, lâm nghi p, th y s n, cây c nh và d c li u.

4. *Cây tr ng hàng n m* là cây tr ng c gieo tr ng và k t thúc chu k s n xu t trong th i gian không quá m t n m, ho c cây c l u g c thu ho ch vào các n m sau.

5. *Cây tr ng lâu n m* là cây tr ng có th i gian sinh tr ng t hai n m tr lên, có th thu ho ch s n ph m m t l n ho c nhi u l n trong chu k s n xu t.

6. *V t li u nhân gi ng* cây tr ng là cây ho c b ph n c a cây (h t, c , qu , r , thân, cành, lá, ch i hoa, mô t bào), s i n m, rong t o và vi t o có kh n ng phát tri n thành m t cây m i dùng nhân gi ng ho c gieo tr ng.

7. *Loài cây tr ng chính* là loài cây tr ng có t m quan tr ng trong phát tri n kinh t ph i c qu n lý ch t ch .

8. *Giống cây trồng có biệt trưng rãi* là giống cây trồng thu hoạch trong các trường hợp sau đây:

a) Giống cây trồng đã có bố hoạch hoạch hoạch ký vào Danh mục giống cây trồng bất kỳ quốc gia nào;

b) Giống cây trồng là một giống trong những giống bố hoạch hoạch hoạch ký vào Danh mục loài cây trồng bất kỳ quốc gia nào nhưng các giống này không bắt buộc.

9. *Tính khác biệt của giống cây trồng*: Giống cây trồng nào coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng có biệt trưng rãi thì ít nhất phải được ký bố hoạch hoạch hoạch ngày ưu tiên hoặc trước quy định ưu tiên; hoặc thì ít nhất phải được ký khảo nghiệm tại Việt Nam.

10. *Tính đồng nhất của giống cây trồng*: Giống cây trồng nào coi là có tính đồng nhất nếu có sự biến đổi liên hệ giữa các tính trạng liên quan, trường hợp sai lệch trong phạm vi cho phép vì vì vì tính trạng có thể trong quá trình nhân giống.

11. *Tính ổn định của giống cây trồng*: Giống cây trồng nào coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn giữ được các biến đổi liên hệ mô tả ban đầu, không thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ.

12. *Tính mới của giống cây trồng*: Giống cây trồng nào coi là có tính mới nếu vượt lên nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được sản xuất bán hoạch hoạch hoạch mới trên thị trường tại Việt Nam trước ngày nộp hồ sơ đăng ký công nhận ưu hành hoạch hoạch hoạch quy định của chính phủ Việt Nam, hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước khi nộp hồ sơ sáu năm trước việc giống cây trồng thu hoạch loài thân gỗ và cây dây leo, hoặc năm trước việc giống cây trồng khác.

13. *Muốn giống chuẩn* là muốn giống ưu tiên do chính phủ cung cấp trước khi đưa vào khảo nghiệm và sản xuất bao gồm hạt giống, cây giống, giống hoặc một bộ phận của cây giống, giống có thể phát triển thành một cá thể có lập bản hình thức nhân giống khác nhau.

14. *Khảo nghiệm* là hoạt động đánh giá các chỉ tiêu xác định tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định, giá trị canh tác, giá trị sản xuất trong điều kiện có kiểm soát hoặc trên ruộng theo TCVN hoặc các quy định hiện hành về mục đích công nhận ưu hành giống cây trồng.

15. *Khảo nghiệm có kiểm soát* là khảo nghiệm trong điều kiện cách ly và tổ chức lập cây nhân tạo vì một số sinh vật gây hại hoặc vì các yếu tố bất thuận nhằm bố trí ổn định và chính xác của khảo nghiệm.

16. *Khảo nghiệm DUS (Distinctness, Uniformity and Stability)* là khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng.

17. *Khảo nghiệm VCU (Value of cultivation and use)* là khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sản xuất của giống cây trồng.

18. *Vùng địa lý công nhận giống cây trồng* bao gồm vùng Bắc bộ (các tỉnh phía Bắc và phía Đông Bắc); vùng Trung bộ (bao gồm các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên); và vùng Nam bộ (bao gồm các tỉnh đồng bằng và vùng hạ lưu sông Cửu Long).

19. *Ngu n gi ng* là tên g i chung ch các cây u dòng, cây m , v n cây u dòng, v n cây gi ng, r ng cây gi ng và lâm ph n c bình tuy n và công nh n.

20. *Gi ng cây tr ng bi n i gen* là gi ng cây tr ng có c u trúc di truy n b thay i b ng công ngh chuy n gen.

21. *Gi ng tác gi* là gi ng ban u do tác gi ch n, t o ra và t ch t l ng theo quy nh.

22. *Gi ng siêu nguyên ch ng* là gi ng c nhân ra t gi ng tác gi ho c ph c tráng t gi ng s n xu t và t ch t l ng theo quy nh.

23. *Gi ng nguyên ch ng* là gi ng c nhân ra t gi ng siêu nguyên ch ng và t ch t l ng theo quy nh.

24. *Gi ng xác nh n* là gi ng c nhân ra t gi ng siêu nguyên ch ng ho c gi ng nguyên ch ng và t ch t l ng theo quy nh.

25. *Cây u dòng* là cây có n ng su t, ch t l ng cao và n nh, tính ch ng ch u t t h n các cây khác trong qu n th m t gi ng.

26. *V n cây u dòng* là v n cây c nhân b ng ph ng pháp vô tính t cây u dòng ph c v cho s n xu t gi ng.

27. *Cây m , cây tr i* là cây t t nh t c tuy n ch n t r ng t nhiên, r ng tr ng, cây tr ng phân tán, r ng gi ng ho c v n gi ng c s đ ng l y v t li u nhân gi ng.

28. *V n gi ng cây lâm nghi p* là v n cây c tr ng theo s nh t nh b ng các dòng vô tính ho c t cây th c sinh c a nh ng cây m ã c tuy n ch n.

29. *R ng gi ng* là r ng c tr ng t cây th c sinh c a nh ng cây m không theo s ho c c chuy n hóa t r ng t nhiên, r ng tr ng.

30. *Lô h t gi ng* là l ng h t gi ng c th c a cùng m t gi ng, có cùng m c ch t l ng, c s n xu t, ch bi n, b o qu n theo cùng m t quy trình, có th nh n bi t c m t cách đ dàng và không v t quá kh i l ng quy nh.

31. *Lô cây gi ng* là s l ng cây gi ng xác nh c a cùng m t gi ng, c nhân t m t ngu n gi ng, cùng th i gian, a i m và quy trình k thu t nhân gi ng.

32. *Nhân gi ng h u tính* là hình th c s đ ng h t gi ng, qu gi ng gieo tr ng t o ra h t gi ng th h sau.

33. *Nhân gi ng vô tính* là hình th c s đ ng các b ph n sinh đ ng c a cây tr ng nh r , thân, lá, c , nh sinh tr ng ho c các b ph n khác t o ra cây gi ng, c gi ng, hom gi ng.

34. *N c có ký th a thu n v b o h quy n i v i gi ng cây tr ng v i Vi t Nam* là qu c gia thành viên c a Công c qu c t v b o h gi ng cây tr ng m i (UPOV) ho c qu c gia có ký th a thu n song ph ng v i Vi t Nam v b o h quy n i v i gi ng cây tr ng.

35. *L u hành gi ng cây tr ng* là các ho t ng có liên quan n s n xu t, buôn bán, s đ ng v t li u nhân gi ng.

36. *Phân bón* là s n ph m có ch c n ng cung c p ch t dinh đ ng cho cây tr ng ho c có tác đ ng c i t o t t ng n ng su t, ch t l ng cây tr ng.

37. *Y u t h n ch trong phân bón* là nh ng y u t có nguy c gây c h i, nh h ng t i an toàn th c ph m, ô nhi m môi tr ng, g m:

a) Các nguyên tố arsen (As), cadimi (Cd), chì (Pb) và thủy ngân (Hg);

b) Vi khuẩn *E. coli*, *Salmonella*, *Coliform* và các vi sinh vật gây hại cây trồng, gây bệnh cho người, động vật có quan quan hệ nhà nuôi có thể quy định xác định.

38. Chất chính (còn gọi là chất dinh dưỡng chính) trong phân bón là chất dinh dưỡng có trong thành phần nguyên tố quy định tính chất, công dụng của phân bón.

39. Chất tiêu chuẩn phân bón là các thông số kỹ thuật vật lý, thành phần, hàm lượng phân bón phân bón quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng thực tiễn.

40. Nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón là các nguyên tố hóa học cần thiết cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, bao gồm:

a) Nguyên tố dinh dưỡng đa lượng là các nguyên tố nitơ (N), lân (P), kali (K) dinh dưỡng cây trồng có thể hấp thụ được;

b) Nguyên tố dinh dưỡng trung lượng là các nguyên tố canxi (Ca), magie (Mg), lưu huỳnh (S), silic (Si) dinh dưỡng cây trồng có thể hấp thụ được;

c) Nguyên tố dinh dưỡng vi lượng là các nguyên tố bo (B), coban (Co), đồng (Cu), sắt (Fe), mangan (Mn), moliphen (Mo), kẽm (Zn) dinh dưỡng cây trồng có thể hấp thụ được.

41. Sản xuất phân bón là việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động tạo ra sản phẩm phân bón thông qua phản ứng hóa học, sinh hóa, sinh học hoặc các quá trình vật lý như nghiền, trộn, sàng, sấy, bốc, toả, viên hoặc khuỷu trộn, lọc hoặc chế biến gói phân bón.

42. Công nghệ phân bón là việc sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất phân bón từ dung tích lớn sang dung tích nhỏ, bao bì lớn sang bao bì nhỏ hoặc là hình thức công nghệ chế biến, khi lắp ráp vào bao bì theo một khi lắp ráp nhưng mà không làm thay đổi bản chất, thành phần, hàm lượng, màu sắc, dinh dưỡng phân bón.

43. Buôn bán phân bón là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chào hàng, quảng cáo, trưng bày, bày bán, lưu giữ, bốc, vận chuyển, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu và hoạt động giao dịch, phân bón vào lưu thông.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động trồng trọt

1. Phát triển trồng trọt theo nhu cầu thị trường, nâng cao giá trị gia tăng và bền vững; theo chủ trương phát triển sản xuất nông nghiệp, bốc, chế biến, thương mại.

2. Sử dụng tài nguyên đất, nước, sinh vật tự nhiên, bảo vệ sinh học và môi trường, tăng cường phát triển các cây trồng phù hợp, hiệu quả, có lợi ích kinh tế cao.

3. Trồng trọt phải tuân thủ quy định, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để có thể quy định phê duyệt.

4. Áp dụng quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định về kỹ thuật an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường trong sản xuất trồng trọt; ứng

dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ chính xác, công nghệ thông tin nâng cao hiệu suất và đáp ứng nhu cầu thị trường.

5. Chọn phòng, tránh, giảm thiểu tác hại của thiên tai và dịch bệnh; thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Phát triển sản xuất trồng trọt bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước và lợi ích của nông dân, tổ chức, cá nhân hoạt động trồng trọt.

7. Đáp ứng yêu cầu hiện tại; tuân thủ các quy định quy hoạch mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Chiến lược phát triển trồng trọt

1. Chiến lược phát triển trồng trọt xây dựng cho chu kỳ 10 năm, nhúng 20 năm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Chiến lược phát triển trồng trọt cấp nhúng, điều chỉnh khi có sự thay đổi của chiến lược phát triển ngành nông nghiệp.

3. Chiến lược phát triển trồng trọt xác định nhúng, quan hệ, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, án và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển trồng trọt cho từng vùng và trên phạm vi toàn quốc.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển trồng trọt.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước trong trồng trọt

1. Trong tình hình Nhà nước có các chính sách ưu đãi, hỗ trợ; hỗ trợ hoặc ưu đãi cho các nội dung sau:

a) Xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, chuyển đổi sản phẩm an toàn, hữu cơ, sản phẩm sinh học; sản xuất tiết kiệm nước, nông lâm kết hợp, phân phối trong trồng trọt; xây dựng, nâng cấp cơ sở nghiên cứu chuyển đổi gen cây trồng;

c) Phát triển và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chính xác, công nghệ thông tin trong trồng trọt, nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu, canh tác trồng trọt chính xác và an toàn thực phẩm;

d) Nghiên cứu chuyển đổi gen cây trồng chính xác, chuyển đổi sâu bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu; thu thập, lưu giữ và bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm; xây dựng ngân hàng gen cây trồng;

đ) Đào tạo nguồn nhân lực; chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, khuyến nông trong trồng trọt;

e) Phòng chống dịch hại cây trồng; thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; chính sách bảo hiểm hiểm họa cây trồng;

g) Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; đa dạng, đa tầng, tập trung, tích tụ đất đai; chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quy hoạch vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi sản phẩm;

h) Xây dựng chuỗi giá trị, trung tâm giao dịch, sàn giao dịch sản phẩm trồng trọt; xây dựng thương hiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại, phát triển thương mại, quy hoạch tiêu thụ sản phẩm trồng trọt;

i) Hỗ trợ tác động trong lĩnh vực trồng trọt.

2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia các hoạt động sau:

a) Hợp tác, liên kết trong nghiên cứu phát triển, sản xuất, buôn bán, cung cấp dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và các hoạt động liên quan trong lĩnh vực công nghệ thông tin, kỹ thuật, khoa học công nghệ phát triển công nghệ;

b) Phát triển xã hội hóa các dịch vụ công trong lĩnh vực công nghệ. Nâng cao năng lực hoạt động thực nghiệm, chứng nhận sản phẩm công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng và tiêu chuẩn sản xuất, sản phẩm công nghệ;

c) Bảo vệ quyền lợi của chủ sở hữu công nghệ và các lợi ích công nghệ nhân lực công nghệ hình thức vô tính để bảo vệ quyền tác giả.

Điều 7. Hợp tác quốc tế và công nghệ

Nội dung hợp tác quốc tế và công nghệ bao gồm:

1. Ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực công nghệ.

2. Hợp tác phát triển tập trung vào nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và kỹ thuật, quy trình canh tác, chế biến, bảo quản nông sản.

3. Hợp tác phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghệ.

4. Hợp tác xuất sản xuất và phát triển thị trường tiêu thụ nông sản.

Điều 8. Nhiệm vụ hành vi cấm

1. Sản xuất, buôn bán, sử dụng lợi ích công nghệ của các chủ hành tại Việt Nam, ngoại trừ sản xuất và sử dụng phục vụ mục đích nghiên cứu, khảo nghiệm, quặng cáo, triển lãm, sử dụng lợi ích công nghệ sản xuất hàng lại; lợi ích công nghệ và vật liệu nhân lực công nghệ không mục đích thương mại, quy chuẩn chất lượng công nghệ; lợi ích công nghệ công nghệ không ứng dụng lợi ích công nghệ các chủ hành; hàng hóa công nghệ.

2. Sản xuất, buôn bán phân bón của công nghệ nhân lực hành tại Việt Nam; phân bón không mục đích thương mại, quy chuẩn chất lượng công nghệ; phân bón giả, kém chất lượng; không rõ nguồn gốc; hàng hóa công nghệ.

3. Sản xuất, buôn bán lợi ích công nghệ và phân bón khi các chủ hành công nghệ chứng nhận điều kiện không đáp ứng điều kiện sản xuất, buôn bán.

4. Sản xuất vật liệu nhân lực công nghệ công nghệ không tuân thủ quy trình, tiêu chuẩn sản xuất.

5. Vi phạm các quy định nhãn mác, quặng cáo; cung cấp sai lệch thông tin về lợi ích công nghệ, phân bón các chủ hành có thẩm quyền phê duyệt hoặc sai lệch về thông tin công nghệ khi đăng ký lợi ích công nghệ sản phẩm.

6. Mua, bán, vận chuyển qua biên giới lợi ích công nghệ, vật liệu và các sản phẩm nông nghiệp không rõ nguồn gốc, có nguy cơ gây hại cho nguồn gen công nghệ và sức khỏe con người.

7. Thực hiện khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám sát, chứng nhận chất lượng và lợi ích công nghệ, phân bón và sản phẩm công nghệ khi các chủ hành công nghệ hàng hóa công nghệ pháp.

8. Cung cấp sai lệch hoặc giả mạo kết quả thử nghiệm, kiểm tra, kiểm tra, giám sát, chứng nhận chất lượng, dữ liệu phục vụ vật liệu và sản phẩm công nghệ.

9. Các hành vi xâm phạm quyền lợi vị kỷ nông cây trồng.

10. Xuất khẩu giống cây trồng thu được danh mục giống cây trồng cấm xuất khẩu; xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng thu được danh mục hạn chế xuất khẩu khi chưa được phép.

11. Có hành vi nhả giống nả động sinh học trong trồng trọt.

12. Sản xuất, buôn bán trái phép cây trồng có chứa chất gây nghiện.

Chương II

GIỚI THIỆU CÂY TRỒNG

Mục 1

NGHIÊN CỨU, CHỌN, TẠO, KHAI NGHIỆM GIỚI THIỆU CÂY TRỒNG

Điều 9. Quy định và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng có quy định sau:

a) Các nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan;

b) Các hình thức, chính sách hỗ trợ của nhà nước ưu tiên cho khoa học công nghệ, các chính sách ưu đãi cho lĩnh vực, vùng miền theo quy định của pháp luật;

c) Các nhà nước bảo đảm thực thi quy định sử dụng trí tuệ vị vị kỷ nông cây trồng mới;

d) Các sản phẩm các giống cây trồng không thuộc Danh mục giống cây trồng cấm theo quy định của pháp luật làm vật liệu chọn, tạo giống cây trồng mới;

e) Các hợp tác viên tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng.

2. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng có nghĩa vụ:

a) Khi tiến hành nghiên cứu chọn tạo, thí nghiệm, khảo nghiệm cây trồng biến đổi gen phải sử dụng các biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt và cách ly an toàn theo pháp luật về an ninh sinh học;

b) Khi chuyển giao giống cây trồng các nghiên cứu chọn, tạo và công nghệ nhân bản gen ngân sách nhà nước phải thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Điều 10. Khảo nghiệm giống cây trồng

1. Giống cây trồng thu được danh mục loài cây trồng chính do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành phải thực hiện các khảo nghiệm DUS quy định tại **Điều 11 và khảo nghiệm VCU quy định tại Điều 12 Luật này** trước khi đăng ký công nhận lưu hành tại Việt Nam.

2. Tất cả các giống cây trồng phải thực hiện khảo nghiệm DUS khi đăng ký bảo hộ quyền sở hữu vị vị kỷ nông cây trồng.

3. Các trường hợp không phải khảo nghiệm DUS

a) Giống cây trồng lâm nghiệp;

b) Giống cây trồng đã có bảo hộ tại Việt Nam;

c) Giống cây trồng đã có kết quả khảo nghiệm DUS hoặc bố thí nghiệm có ký thu nhận và trao đổi kết quả khảo nghiệm DUS và tho thu nhận bố thí nghiệm cây trồng vì Việt Nam.

4. Giống cây trồng khi yêu cầu công nhận lưu hành các cách theo quy định tại **Điều 28 Luật này** không phải thực hiện khảo nghiệm DUS và VCU.

5. Chế độ thực hiện khảo nghiệm giống cây trồng: là trách nhiệm của Ủy ban công nhận giống cây trồng và khảo nghiệm thực phẩm.

6. Các khảo nghiệm: việc khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). Trường hợp chưa có TCVN, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình khảo nghiệm thực nghiệm áp dụng.

Trường hợp khảo nghiệm DUS có thể áp dụng theo TCVN hoặc quy trình khảo nghiệm hoặc theo hướng dẫn của UPOV.

7. Việc cây lâu năm, trách nhiệm khảo nghiệm các kết quả các khảo nghiệm nông ruồng do chủ sở hữu thí nghiệm phù hợp với TCVN hoặc quy trình khảo nghiệm thực phẩm hoặc hướng dẫn của UPOV giám sát và theo dõi các chỉ tiêu cần thiết, không cần phải thí nghiệm lặp lại.

8. Trong trường hợp, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục loài cây trồng chính.

Điều 11. Khảo nghiệm DUS

1. Tiến hành trên tất cả các nhà trên nông ruồng thu hoạch một vùng mẫu lý công nhận giống cây trồng trong hai vụ gieo trồng.

2. Kết quả khảo nghiệm DUS sẽ đăng công nhận và bố thí nghiệm cây trồng.

Điều 12. Khảo nghiệm VCU

1. Khảo nghiệm VCU bao gồm khảo nghiệm có kiểm soát và khảo nghiệm dân rông trên nông ruồng.

a) Khảo nghiệm có kiểm soát chỉ tiến hành đánh giá chỉ tiêu chủng loại của giống vì sinh vật gây hại và giống cây trồng theo quy định tại TCVN hoặc quy trình khảo nghiệm;

Khảo nghiệm có kiểm soát tiến hành tất cả các nhà duy nhất và sẽ đăng kết quả cho tất cả các vùng mẫu lý công nhận lưu hành giống cây trồng;

Trường hợp khảo nghiệm tính trạng chủng loại vì sinh vật gây hại phải sử dụng giống loài, giống nội, chủng nội hay dạng sinh học (bio-type) của tất cả các nhà thí nghiệm thí nghiệm vùng mẫu lý công nhận lưu hành giống cây trồng này;

b) Khảo nghiệm dân rông trên nông ruồng: áp dụng đánh giá các chỉ tiêu về giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống bao gồm các chỉ tiêu ảnh hưởng trong khảo nghiệm có kiểm soát quy định tại mã số này.

2. Thời gian, địa điểm và phạm vi sử dụng kết quả khảo nghiệm nông ruồng

a) Thời gian:

Việc giống cây hàng năm, khảo nghiệm chỉ tiến hành ít nhất trong ba (03) vụ, trong đó có hai (02) vụ trùng tên. Trường hợp giống cây trồng ký sử dụng cho lần thí nghiệm khảo nghiệm hai (02) vụ sẽ ký sử dụng;

iv i gi ng cây lâu n m thu ho ch m t (01) l n trong n m, quan sát ít nh t hai (02) v thu ho ch; iv i cây lâu n m thu ho ch nhi u v trong n m, quan sát ít nh t ba (03) v thu ho ch trong vòng ít nh t m t (01) n m;

b) a i m: t i m i vùng a lý công nh n gi ng cây tr ng quy nh t i **kh o n 18 i u 3 Lu t này**, kh o nghi m ph i c ti n hành t i ít nh t 3 i m i di n;

c) Ph m vi s d ng k t qu : Kh o nghi m VCU trên ng ru ng vùng a lý công nh n gi ng cây tr ng nào ch c s d ng công nh n l u hành gi ng cây tr ng t i vùng ó.

i u 13. Kh o nghi m gi ng cây tr ng bi n i gen

1. Gi ng cây tr ng bi n i gen khi ti n hành kh o nghi m ng ký công nh n l u hành gi ng cây tr ng ph i tuân th các quy nh c a pháp lu t v d ng sinh h c.

2. Kh o nghi m an toàn sinh h c cây tr ng bi n i gen n u áp ng i u ki n theo quy nh c a pháp lu t v an toàn sinh h c; TCVN ho c quy trình kh o nghi m iv i kh o nghi m VCU quy nh t i i u 12 Lu t này; có y s li u v giá tr canh tác, giá tr s d ng theo yêu c u công nh n l u hành gi ng cây tr ng thì các s li u thu c trong kh o nghi m an toàn sinh h c c s d ng công nh n l u hành gi ng cây tr ng.

i u 14. Trình t th c hi n kh o nghi m gi ng cây tr ng

1. Tr c khi kh o nghi m, ch s h u gi ng ph i g i thông báo v kh o nghi m tr c ti p ho c qua ng b u i n t i c quan qu n lý chuyên ngành c B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn phân công (sau ây g i là c quan qu n lý chuyên ngành); n p m u gi ng l u gi theo quy nh t i **i u 15 Lu t này**.

Khi n p m u gi ng, ch s h u gi ng ph i cam k t m u gi ng ó không trùng v i gi ng ã c b o h b t k qu c gia nào, ch u trách nhi m tr c pháp lu t v tính trung th c c a b n khai. Tr ng h p ch s h u mu n ng ký b o h ho c công nh n l u hành gi ng ã c b o h qu c gia khác t i Vi t Nam thì gi ng ó ph i cùng tên và m u gi ng ph i ng nh t v i gi ng ã c b o h qu c gia ó.

2. Khi ti p nh n b n ng ký kh o nghi m và m u gi ng, c quan qu n lý chuyên ngành l p biên b n ti p nh n, thông báo cho các t ch c kh o nghi m bi t ti p c n ngu n gi ng s d ng làm i ch ng nh gi ng c bi t n r ng rãi.

3. Khi s d ng vào m c ích kh o nghi m hay làm i ch ng, các t ch c kh o nghi m ti p nh n m u gi ng chu n tr c ti p t c quan qu n lý chuyên ngành ho c t ch s h u nh ng ph i t ngu n gi ng chu n c óng gói, niêm phong b i c quan qu n lý chuyên ngành.

4. iv i cây lâu n m, ch s h u gi ng ph i thông báo a i m các v n cây s d ng trong kh o nghi m ng ru ng do ch s h u ã thi t l p theo quy nh t i **i u 30 Lu t này** c quan qu n lý chuyên ngành thông báo r ng rãi cho các t ch c kh o nghi m bi t và s d ng nh v n i ch ng trong quá trình kh o nghi m. Tr ng h p v n cây ph c v kh o nghi m ng ru ng c t ch c kh o nghi m thi t l p m i, ch s h u gi ng c ng ph i thông báo

a) i m cho c quan qu n lý chuyên ngành thông báo r ng rãi cho các t ch c kh o nghi m khác s d ng làm v n i ch ng.

V n cây s d ng trong kh o nghi m ho c v n thi t l p m i tr ng t các cây s d ng trong kh o nghi m c c p quy t nh công nh n là v n cây u đồng, v n gi ng, r ng gi ng ban hành kèm theo quy t nh công nh n l u hành và b o h gi ng cây tr ng quy nh t i **i u 24 Lu t này** c s d ng nh m t ngu n m u gi ng chu n c ch s h u b o qu n, l u gi t i ch .

i u 15. Ti p nh n, l u gi , b o qu n và nhân m u gi ng chu n

1. M u gi ng chu n ph i c c quan qu n lý chuyên ngành t ch c ti p nh n, l u gi , b o qu n ho c thuê t ch c, cá nhân có i u ki n l u gi , b o qu n theo TCVN v ti p nh n, b o qu n và nhân m i m u gi ng chu n. Tr ng h p ch a có TCVN, B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành quy nh t m th i áp d ng.

2. C quan qu n lý chuyên ngành ph i g i m t m u gi ng chu n cho ngân hàng gi ng qu c gia l u gi lâu dài nh m t ngu n gen qu c gia.

3. M u gi ng chu n có th c nhân m i m b o s c s ng ho c ph c v nhu c u qu n lý nh ng ph i áp d ng ph ng pháp phù h p theo TCVN ho c quy nh t m th i do B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành quy nh t i kho n l i u này m b o ng nh t v i m u chu n.

4. M u gi ng chu n c s d ng trong các tr ng h p sau:

- a) Là gi ng i ch ng, gi ng t ng t , gi ng i n hình trong kh o nghi m DUS;
- b) Là m u chu n trong ki m nh, th nghi m, h u ki m gi ng cây tr ng;
- c) Là m u chu n trong thanh tra, ki m tra, gi i quy t các tranh ch p v gi ng cây tr ng;
- d) Là ngu n tài nguyên di truy n c b o qu n l u gi .

5. T ch c, cá nhân l u gi và s d ng m u gi ng chu n không c vi ph m quy n s h u trí tu c a ch s h u theo quy nh c a pháp lu t.

6. Kinh phí l u gi , b o qu n, nhân m i m u gi ng chu n c trích t l phí duy trì hi u l c b ng b o h quy n i v i gi ng cây tr ng theo quy nh c a pháp lu t v s h u trí tu và pháp lu t v phí và l phí.

i u 16. Công nh n t ch c i u ki n l u gi , b o qu n và nhân m u gi ng chu n

1. i u ki n

a) Có gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p ho c quy t nh thành l p c a c quan có th m quy n;

b) Có ít nh t 5 ng i làm công tác k thu t có trình i h c tr lên thu c m t trong các chuyên ngành liên quan n cây tr ng, b o v th c v t, lâm sinh và có h p ng lao ng không xác nh th i h n ho c h p ng lao ng có th i h n t 12 tháng tr lên;

c) Có ho c thuê đi n tích t, trang thi t b , phòng thí nghi m, nhà kính, nhà l i áp ng yêu c u b o qu n, l u gi và nhân m u chu n theo TCVN ho c các quy nh t m th i.

2. H s

- a) Văn bản ngành công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, lưu giữ và nhân bản kỹ thuật;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quy định thành lập;
- c) Bản chính hoặc bản sao hợp đồng lao động; bản sao các văn bản, chứng chỉ cần thiết làm công tác kỹ thuật quy định tại khoản 2 điều này;
- d) Tài liệu minh chứng địa điểm, diện tích đất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, nhà kính, nhà lưới quy định tại khoản 3, điều này.

3. Trình tự, thủ tục

- a) Tổ chức ngành công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, lưu giữ và nhân bản kỹ thuật chủ yếu là các cơ sở trực tiếp hoặc qua trung gian hoặc các ngành dịch vụ công nghệ tư vấn và chuyên gia chuyên ngành;
- b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, chuyên gia chuyên ngành kỹ thuật tra cứu hồ sơ, trình hồ sơ chấp thuận, hồ sơ thì hướng dẫn bổ sung theo quy định;
- c) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, chuyên gia chuyên ngành thành lập Tổ thẩm định. Tổ thẩm định gồm 5 thành viên là các chuyên gia có chuyên môn phù hợp và địa điểm chuyên gia có liên quan;
- d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quy định thành lập, Tổ thẩm định có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, đánh giá năng lực thực tế và báo cáo chuyên gia chuyên ngành. Các báo cáo kỹ thuật thẩm định của Tổ thẩm định, chuyên gia chuyên ngành công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, lưu giữ và nhân bản kỹ thuật. Trình hồ sơ không chấp thuận lập văn bản và nêu rõ lý do;
- e) Kinh phí thẩm định hồ sơ, đánh giá công nghiệp tổ chức tiểu thủ công nghiệp, lưu giữ và nhân bản kỹ thuật chủ yếu do ngân sách nhà nước thu phí theo các quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Mục 2

CÔNG NGHIỆP VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP KHÓNG NGHIỆP GIỮNG CÂY TRỒNG

Điều 17. Điều kiện công nghiệp tổ chức tiểu thủ công nghiệp

1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quy định thành lập của cơ quan có thẩm quyền.
2. Có ít nhất 5 người làm công tác kỹ thuật kỹ thuật trực tiếp phụ trách kỹ thuật có trình độ kỹ thuật trên trung bình trong các chuyên ngành liên quan đến cây trồng, bảo vệ thực vật, lâm sinh và có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động có thời hạn từ 12 tháng trở lên.
3. Có hồ sơ thuê địa điểm, diện tích đất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, nhà kính, nhà lưới phù hợp với hình thức kỹ thuật (DUS hoặc VCU); kỹ thuật cây trồng; nội dung và quy mô kỹ thuật; vùng địa lý công nghiệp kỹ thuật cây trồng; và phù hợp với TCVN về kỹ thuật kỹ thuật cây trồng.

4. i v i c s ng ký i u ki n kh o nghi m DUS, ngoài các i u ki n quy nh t i kho n 1, 2 và 3 i u này ph i có m u gi ng chu n c a gi ng cây tr ng c bi t n r ng rãi thu c loài cây tr ng kh o nghi m.

i u 18. H s , trình t , th t c và th m quy n c p Gi y công nh n i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng

1. H s

a) V n b n ngh c p Gi y công nh n i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng;

b) B n sao công ch ng Gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p ho c quy t nh thành l p;

c) B n chính ho c b n sao h p ng lao ng; b n sao các v n b ng, ch ng ch c a ng i làm công tác k thu t quy nh t i kho n 2 i u 17 Lu t này;

d) Tài li u minh ch ng a i m, di n tích t, trang thi t b , phòng thí nghi m, nhà kính, nhà l i quy nh t i kho n 3 i u 17 Lu t này;

) Danh sách b m u chu n c a gi ng cây tr ng c bi t n r ng rãi quy nh t i kho n 4 i u 15 Lu t này i v i c s kh o nghi m DUS;

e) Biên lai thu phí th m nh h s , ánh giá công nh n, công nh n l i t ch c i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng.

2. Trình t , th t c

a) T ch c ngh công nh n i u ki n kh o nghi m n p m t (01) b h s tr c ti p ho c qua ng b u i n ho c c ng d ch v công tr c tuy n v c quan qu n lý chuyên ngành;

b) Trong th i h n 3 ngày làm vi c, c quan qu n lý chuyên ngành ki m tra tính h p l c a h s , tr ng h p h s ch a y , h p l thì h ng d n b sung theo quy nh;

c) Trong th i h n 5 ngày làm vi c k t ngày nh n h s h p l , c quan qu n lý chuyên ngành thành l p T th m nh. T th m nh g m n m (05) thành viên là các chuyên gia có chuyên môn phù h p và i di n c quan qu n lý có liên quan;

d) Trong th i h n 10 ngày làm vi c k t ngày ban hành quy t nh thành l p, T th m nh có trách nhi m th m nh h s , ánh giá n ng l c th c t và báo cáo c quan qu n lý chuyên ngành. C n c báo cáo k t qu th m nh c a T th m nh, c quan qu n lý chuyên ngành c p Gi y công nh n i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng và ng t i trên c ng thông tin i n t c a c quan qu n lý chuyên ngành. Tr ng h p không c p ph i tr l i b ng v n b n và nêu rõ lý do;

) Kinh phí th m nh h s , ánh giá công nh n t ch c i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng c m b o t ngu n thu phí quy nh t i kho n 8, i u 21 Lu t này.

i u 19. H s , trình t th t c c p l i Gi y công nh n t ch c i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng

1. Tr ng h p c p l i

a) Giấy công nhận bố m t h o c h h ng;

b) Thay i n i dung ghi trong giấy ch ng nh n.

2. H s

a) V n b n ngh c p l i Giấy công nhận i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng;

b) Tài li u ch ng minh áp ng i u ki n quy nh t i **kh o n 3, 4 i u 10 Lu t này** i v i tr ng h p c p l i quy nh t i i m b, kho n l i u này;

c) Biên lai thu phí th m nh h s , ánh giá công nh n, công nh n l i t ch c i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng.

3. Trình t , th t c

a) T ch c ngh c p l i Giấy công nhận n p l b h s tr c ti p ho c qua ng b u i n ho c c ng d ch v công tr c tuy n c a c quan qu n lý chuyên ngành;

b) Tr ng h p c p l i do quy t nh b m t h o c h h ng: trong th i h n 5 ngày làm vi c, c quan qu n lý chuyên ngành th m nh và c p l i Giấy công nh n c s i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng;

c) Tr ng h p c p l i do thay i hình th c, ph m vi kh o nghi m: th c hi n theo quy nh t i **kh o n 2, i u 17 Lu t này**;

d) Kinh phí th m nh h s , ánh giá công nh n l i t ch c i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng c m b o t ngu n thu phí theo các quy nh c a pháp lu t v phí và l phí.

i u 20. Thu h i Giấy công nhận t ch c i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng

1. Giấy công nhận t ch c i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng b thu h i trong các tr ng h p sau:

a) B t y, xoá làm sai l ch n i dung ghi trong Giấy công nhận i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng;

b) Phát hi n gi y t gi , thông tin không trung th c trong h s ã ng ký;

c) T ch c c c p gi y công nhận có hành vi vi ph m mà pháp lu t quy nh ph i thu h i Giấy công nhận i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng.

2. C quan qu n lý chuyên ngành thu c B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn có th m quy n thu h i Giấy công nhận i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng.

i u 21. Quy n và ngh a v c a t ch c kh o nghi m gi ng cây tr ng

1. Thu ti n d ch v kh o nghi m theo th a thu n;

2. Th c hi n kh o nghi m theo úng n i dung, ph m vi ghi trong Giấy công nhận i u ki n kh o nghi m gi ng cây tr ng và các TCVN, quy trình kh o nghi m;

3 Không th c hi n kh o nghi m ph c v m c ích ng ký công nh n l u hành và b o h gi ng cây tr ng thu c m t trong các tr ng h p sau:

a) Gi ng do t ch c kh o nghi m ó s h u;

b) Gi ng c a n v liên danh v i t ch c kh o nghi m khi ng ký ch ng nh n i u ki n kh o nghi m;

c) Giấy tờ của các công ty trong cùng một công ty mẹ, hoặc tập đoàn, hoặc công ty trong đó có tổ chức kinh doanh;

d) Giấy tờ của các nhân viên, trung tâm trong cùng một nhân viên sản xuất trong đó có tổ chức kinh doanh;

4. Báo cáo của quan quản lý chuyên ngành khi có sự thay đổi về điều kiện hoạt động của tổ chức trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi.

5. Chịu trách nhiệm thực hiện pháp luật về kinh doanh và luật pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Trước ngày 30 tháng 12 hàng năm, phải báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành kinh doanh.

7. Chịu trách nhiệm bảo mật thực hiện sự hợp tác kinh doanh.

8. Trả phí thẩm định hồ sơ, đánh giá công nhân, công nhân làm việc điều kiện kinh doanh giống cây trồng theo các quy định của pháp luật phí và lệ phí.

Mục 3

CÔNG NHÂN LÂM NGHIỆP, BỒ HỒ VÀ CÔNG NHÂN LÂM NGHIỆP GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 22. Nguyên tắc chung

1. Giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính chỉ được phép lưu hành tại Việt Nam khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận lưu hành theo quy định tại Điều 23 Luật này, hoặc công nhận lưu hành theo cách theo quy định tại Điều 28 Luật này, trừ trường hợp phục vụ mục đích nghiên cứu, kinh doanh, quảng cáo, triển lãm và sản xuất giống mới sản xuất giống lại.

2. Trường hợp công nhận lưu hành theo cách theo quy định tại Điều 28 Luật này hoặc công nhận lưu hành về việc giống cây lâm nghiệp, chỉ có giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính được công nhận lưu hành thì được bố trí quy định về việc giống cây trồng nưoc địa phương chỉ được bố trí khi được ký công nhận lưu hành; các quy định về giống cây trồng giống cây trồng và bố trí bố trí giống cây trồng kèm theo quy định công nhận lưu hành và bố trí quy định về việc giống cây trồng.

3. Việc bố trí quy định về việc giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính không được ký công nhận lưu hành; giống cây trồng không thuộc loài cây trồng chính thì chỉ được bố trí theo các quy định của pháp luật về sự hợp tác.

4. Giống cây trồng không phải là giống cây trồng chính chỉ được phép lưu hành tại Việt Nam khi được sự đồng ý của Bộ Lâm nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Điều 29 Luật này.

5. Giống cây trồng lâu năm được quy định công nhận lưu hành và bố trí giống cây trồng thì về cây gỗ, rừng giống, về giống gỗ sản xuất trong kinh doanh hoặc về sản phẩm các cây trong rừng kinh doanh công nhận là về cây gỗ, rừng giống, về giống không cần thử nghiệm và công nhận theo quy định tại Điều 32 Luật này.

6. Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có quy định tên giống ký công nhận lưu hành, công bố lưu hành giống cây trồng tại Việt Nam.

đ i u 23. T t tên gi ng cây tr ng

1. M i gi ng cây tr ng ch c t m t tên duy nh t và c s đ ng trong m i giao đ ch liên quan n gi ng này.

2. Tên c a gi ng cây tr ng không c ch p nh n trong các tr ng h p sau ây:

a) Ch bao g m các ch s ;

b) Vi ph m o c xã h i;

c) D gâ y hi u nh m v các c tr ng, c tính c a gi ng ó;

d) D gâ y hi u nh m v danh tính c a tác gi ;

) Trùng v i tên th ng m i c a gi ng ã c b o h .

3. Gi ng cây tr ng ã c b o h thì ph i s đ ng tên gi ng ã c ghi trong b ng b o h .

4. T ch c, cá nhân buôn bán v t li u nhân gi ng c a gi ng cây tr ng ph i s đ ng tên gi ng ã ng ký.

5. Khi s đ ng tên gi ng cây tr ng k t h p v i nhãn hi u hàng hoá, tên th ng m i ho c các ch đ n t ng t v i tên gi ng cây tr ng ã c công nh n l u hành ho c công b l u hành s n xu t, buôn bán thì tên ó ph i có kh n ng nh n bi t m t cách đ d àng.

đ i u 24. C p quy t nh công nh n l u hành và b o h quy n i v i gi ng cây tr ng chính

1. i u ki n.

a) Là gi ng cây tr ng có tính m i;

b) Gi ng có tên g i phù h p theo quy nh t i **đ i u 23 Lu t này**;

c) Có k t qu kh o nghi m DUS t i Vi t Nam ho c n c có ký th a thu n trao i k t qu kh o nghi m DUS v i Vi t Nam m b o tính khác bi t, tính ng nh t và tính n nh; ho c ã c c p v n b ng b o h gi ng cây tr ng t i Vi t Nam ho c các n c có ký k t tho thu n b o h gi ng cây tr ng v i Vi t Nam;

d) Có k t qu kh o nghi m VCU t các ch tiêu v giá tr canh tác, giá tr s đ ng theo TCVN. Tr ng h p ch a có TCVN, B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành quy nh t m th i v giá tr canh tác, giá tr s đ ng i v i t ng loài cây tr ng áp đ ng;

Gi ng cây tr ng c kh o nghi m vùng a lý công nh n gi ng cây tr ng nào ch c công nh n l u hành t i vùng a lý ã kh o nghi m;

) Có m u gi ng chu n do c quan qu n lý ho c t ch c b o h gi ng cây tr ng ho c t ch c kh o nghi m DUS c a n c ngoài cung c p trong tr ng h p không th c hi n kh o nghi m DUS t i Vi t Nam;

e) Có cây m , cây tr i, cây u dòng, v n cây u dòng, r ng gi ng, v n gi ng i v i các gi ng cây lâu n m s đ ng ph ng pháp nhân gi ng vô tính;

g) Có quy trình canh tác do ch s h u gi ng biên so n; b n công b các thông tin ghi trên nhãn ho c qu ng cáo gi ng cây tr ng;

h) c H i ng t v n gi ng cây tr ng do B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn thành l p theo quy nh t i **đ i u 27 Lu t này** ánh giá, áp ng yêu c u.

2. H s

- a) V n b n ngh công nh n l u hành gi ng cây tr ng;
- b) Minh ch ng ho c cam k t tính m i c a gi ng cây tr ng;
- c) K t qu kh o nghi m DUS ho c v n b ng b o h theo quy nh t i i m c, kho n l, i u này;
- d) K t qu kh o nghi m VCU quy nh t i i m d, kho n l, i u này;
 -) M u gi ng chu n quy nh t i i m , kho n l, i u này;
- e) Biên b n ti p nh n m u gi ng chu n do c quan qu n lý chuyên ngành l p;
- g) H s v cây m , cây tr i, cây u dòng, v n cây u dòng, r ng gi ng, v n gi ng quy nh t i i m e, kho n l, i u này;
- h) Quy trình canh tác c a gi ng do ch s h u gi ng biên so n quy nh t i i m g, kho n l, i u này;
- i) B n công b các thông tin ghi trên nhãn ho c qu ng cáo gi ng cây tr ng quy nh t i i m g, kho n l, i u này;
- k) V n b n ng ý c a các ch s h u trong tr ng h p có nhi u ch s h u;
- l) Biên lai thu phí th m nh công nh n l u hành gi ng cây tr ng theo các quy nh c a pháp lu t v phí và l phí.

3. Trình t , th t c n p h s và th m quy n công nh n l u hành

- a) Ch s h u gi ng cây tr ng n p l b h s tr c ti p ho c qua ng b u i n ho c c ng d ch v công tr c tuy n c a c quan qu n lý chuyên ngành;
- b) Trong th i gian 3 ngày làm vi c, c quan qu n lý chuyên ngành ki m tra tính y và h p l c a h s , tr ng h p h s ch a y , h p l thì h ng d n b sung theo quy nh;
- c) Trong th i gian 10 ngày làm vi c k t khi nh n c h s y , h p l , c quan qu n lý chuyên ngành t ch c h p H i ng t v n gi ng cây tr ng ánh giá các n i dung trong h s ;
- d) Trong th i gian 5 ngày làm vi c k t khi nh n c k t qu ánh giá và ki n ngh c a H i ng t v n gi ng cây tr ng, c quan qu n lý chuyên ngành ngh B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành quy t nh quy t nh công nh n l u hành và b o h quy n i v i gi ng cây tr ng kèm theo Quy trình s n xu t; B n công b thông tin ghi trên nhãn ho c qu ng cáo gi ng cây tr ng; H s v cây m , cây u dòng, v n cây u dòng, r ng gi ng, v n gi ng do H i ng t v n gi ng cây tr ng th m nh và xác nh n; Gi y công nh n l u hành gi ng cây tr ng; B ng b o h gi ng cây tr ng;

Tr ng h p gi ng cây tr ng ã c c p b ng b o h , B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành quy t nh công nh n l u hành gi ng cây tr ng kèm theo Quy trình s n xu t; B n công b thông tin ghi trên nhãn ho c qu ng cáo gi ng cây tr ng; H s v cây m , cây u dòng, v n cây u dòng, r ng gi ng, v n gi ng do H i ng t v n gi ng cây tr ng th m nh và xác nh n; Gi y công nh n l u hành gi ng cây tr ng;

ng t i quy t nh và các tài li u kèm theo trên c ng thông tin i n t c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn và c quan qu n lý chuyên ngành;

Tr ng h p không c p quy t nh công nh n l u hành và b o h quy n i v i gi ng cây tr ng ph i thông báo b ng v n b n cho ch s h u gi ng bi t và nêu rõ lý do;

4. Giấy quy định các phép làm hành kết ngày ký quy định công nhân làm hành và công bố.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về sản xuất, thành phần và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng vận công nhân làm hành giấy quy định.

Điều 25. Các quy định công nhân làm hành và công bố giấy quy định về giấy quy định cây trồng

1. Các trường hợp công bố

a) Giấy công nhân làm hành hoặc Công bố giấy quy định cây trồng ban hành kèm theo quy định công nhân làm hành và công bố giấy quy định cây trồng bắt buộc;

b) Các chính thông tin trong Giấy công nhân làm hành hoặc Công bố giấy quy định cây trồng;

c) Các chính thông tin trong các tài liệu kèm theo quy định công nhân làm hành giấy quy định cây trồng.

2. Hình thức

a) Văn bản;

b) Bản chính hoặc bản sao kết quả tra cứu tên giấy quy định về vị trí công bố chính tên giấy;

c) Hợp đồng công chứng về việc chuyển nhượng chủ sở hữu vị trí công bố chính chủ sở hữu;

d) Kết quả khảo nghiệm VCU tại vùng sản xuất công nhân làm hành, giá trị canh tác, giá trị sử dụng theo TCVN hoặc quy định thẩm định do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về vị trí công bố chính thông tin ghi trong quy định về phạm vi làm hành của giấy; thông tin công bố kèm theo quy định công nhân làm hành giấy quy định cây trồng;

đ) Biên lai thu phí thẩm định hồ sơ công bố quy định công nhân làm hành và công bố giấy quy định về giấy quy định cây trồng.

3. Trình tự, thủ tục

Chủ sở hữu giấy quy định về phạm vi sản xuất tiếp xúc qua người bạn hoặc qua các thông tin internet các quan quản lý chuyên ngành.

a) Trường hợp công bố quy định công nhân làm hành và công bố giấy quy định về giấy quy định cây trồng do bắt buộc hoặc các chính tên hoặc các chính chủ sở hữu giấy quy định cây trồng: Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ, các quan quản lý chuyên ngành thẩm định hồ sơ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố quy định công nhân làm hành và công bố giấy quy định về giấy quy định cây trồng, kèm theo Giấy công nhân làm hành và Công bố giấy quy định cây trồng sẵn;

b) Trường hợp công bố do mở rộng phạm vi làm hành giấy quy định cây trồng: trình tự, thủ tục áp dụng như quy định tại khoản 4 Điều 25 Luật này.

Điều 26. Hình thức quy định công nhân làm hành giấy quy định cây trồng

Huấn luyện quy định công nhân làm hành giấy quy định cây trồng trong các trường hợp sau:

1. Có minh chứng rõ ràng và kết luận của Hội đồng tư vấn giồng cây trồng về sự thay đổi tính khác biệt, tính năng suất, tính năng, giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống so với bản công bố khi đăng ký công nhận lưu hành giồng cây trồng; minh chứng về tác động của giồng cây trồng đối với sức khỏe con người và môi trường.

2. Có sự gian lận hoặc đăng ký công nhận lưu hành giồng cây trồng có quan có thẩm quyền kết luận.

3. Chi phí xử lý giồng không thể hiện các nghĩa vụ quy định tại **Điều 33 Luật này**.

Điều 27. Cấp quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng chính

1. Giồng cây trồng thuộc loài cây trồng chính đã tồn tại phổ biến và có có tầm quan trọng trong sản xuất, không còn áp dụng tính miễn công nhận lưu hành theo quy định tại **Điều 24 Luật này** của công nhận lưu hành đặc cách khi có kết luận của các chuyên gia nông nghiệp giồng cây trồng.

2. Hồ sơ

a) Văn bản nghị công nhận lưu hành đặc cách giồng cây trồng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh;

b) Bản mô tả chi tiết về tính đặc biệt.

3. Trách nhiệm lập hồ sơ

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh lập hồ sơ nghị công nhận lưu hành đặc cách giồng cây trồng.

4. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền công nhận lưu hành đặc cách giồng cây trồng.

Trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm tra hồ sơ, nếu hợp lệ thì nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định công nhận lưu hành đặc cách giồng cây trồng; ngược lại quyết định trên cơ sở thông tin in từ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý chuyên ngành.

Trường hợp không cấp quyết định công nhận lưu hành phải thông báo bằng văn bản cho người lập hồ sơ biết và nêu rõ lý do.

Điều 28. Công bố lưu hành giống cây trồng không phải là cây trồng chính

1. Điều kiện

a) Là giồng cây trồng có tên gọi phù hợp theo quy định tại **Điều 23, Luật này**;

b) Có bản công bố tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng và giá trị canh tác, giá trị sử dụng. Trường hợp có TCVN thì phải áp dụng theo TCVN;

c) Có cây mẹ, cây u dòng, văn bản cây u dòng, rừng giống, văn bản giồng đối với các giồng trồng sản phẩm pháp nhân giồng vô tính;

d) Có quy trình canh tác do chi phí xử lý biên soạn; bản công bố các thông tin ghi trên nhãn hoặc quy cách gói giồng cây trồng.

2. Hồ sơ công bố

a) Bản công bố lưu hành giồng cây trồng;

b) Tiêu chuẩn cơ sở về giá trị canh tác, giá trị sử dụng quy định như sau, khoản 1, điều này;

c) Hệ thống cây m, cây u dòng, vườn cây u dòng, rừng giồng, vườn giồng quy định như sau, khoản 1, điều này;

d) Quy trình canh tác do chủ sở hữu giồng biên soạn quy định như sau, khoản 1, điều này;

g) Bản công bố các thông tin ghi trên nhãn hàng quy định như sau, khoản 1, điều này;

3. Trình tự, thủ tục tiếp nhận công bố lưu hành giồng cây trồng

a) Chủ sở hữu giồng nộp hồ sơ công bố lưu hành giồng cây trồng trực tiếp hoặc qua mạng bưu chính công cộng cho Ủy ban S Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh, huyện ký xác nhận hồ sơ cách thức đăng ký như sau;

b) Trong thời gian ba ngày làm việc, Ủy ban tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ; trường hợp không hợp lệ thì yêu cầu bổ sung;

c) Trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Ủy ban tiếp nhận kiểm tra nội dung hồ sơ nộp thì ban hành thông báo gửi cho chủ sở hữu biết về việc tiếp nhận công bố lưu hành giồng cây trồng; đồng thời thông báo và toàn bộ hồ sơ trên cổng thông tin internet của S Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý chuyên ngành. Nếu hồ sơ không hợp lệ thì trả lại bản gốc và nêu rõ lý do;

Giồng cây trồng được phép lưu hành kể từ ngày Ủy ban Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành thông báo tiếp nhận công bố lưu hành.

Điều 29. Quy định và nghĩa vụ của chủ sở hữu giồng cây trồng

1. Chủ sở hữu giồng cây trồng có quyền mua giồng vào lưu hành phục vụ mục đích sản xuất, buôn bán giồng và thương phẩm; lưu giữ, khai thác hoặc quy định cho người khác lưu giữ, khai thác giồng tác giả, cây m, cây u dòng, vườn cây u dòng, vườn giồng, rừng giồng.

2. Chủ sở hữu giồng cây trồng có nghĩa vụ:

a) Lưu giữ, phục tráng hoặc quy định cho người khác lưu giữ, phục tráng giồng tác giả, cây m, cây u dòng, vườn cây u dòng, vườn giồng, rừng giồng nhằm bảo vệ nguyên các tính trạng khi công nhận và bảo hộ;

b) Cung cấp thông tin về giồng; cung cấp vật liệu nhân giồng cây trồng quy định như sau, khoản 1 điều này theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành và cộng đồng;

c) Khi mua giồng vào sản xuất phải ứng giồng đầy đủ công nhận lưu hành hoặc công bố lưu hành, ứng chính vật liệu nhân giồng đầy đủ công bố; nếu vi phạm phải bị đình chỉ thị trường cho người sản xuất;

d) Trả phí thẩm định hồ sơ, cấp lưu giữ công nhận lưu hành và bảo hộ giồng cây trồng; phí thẩm định hồ sơ công bố lưu hành giồng cây trồng theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

3. Ngoài quy định và nghĩa vụ quy định như sau, khoản 1, khoản 2 điều này, chủ sở hữu của giồng cây trồng cũng phải quy định công nhận lưu hành và bảo hộ quy định về việc giồng cây trồng công nhận quy định và thực hiện quy

ngành a v c a ch b ng b o h gi ng cây tr ng theo quy nh c a pháp lu t v s h u trí tu i v i gi ng cây tr ng; tr phí duy trì quy t nh công nh n l u hành và b o h gi ng cây tr ng theo quy nh c a pháp lu t v phí và l phí i v i ch b ng b o h gi ng cây tr ng.

i u 30. Quy n và ngh a v c a t ch c, cá nhân s d ng gi ng cây tr ng

1. c cung c p y thông tin v gi ng và h ng d n s d ng.
2. c b i th ng thi t h i do l i c a ch s h u gi ng ho c c a c s s n xu t, kinh doanh gây ra.
3. Tuân th quy trình s n xu t do ch s h u công b .
4. Ch s d ng gi ng ã c công nh n l u hành ho c ã công b l u hành.
5. Khi x y ra s c ho c phát hi n h u qu x u do gi ng cây tr ng gây ra ph i báo ngay cho t ch c, cá nhân cung c p gi ng và y ban nhân dân c p xã ho c c quan chuyên môn có liên quan có bi n pháp kh c ph c.
6. Tr b n quy n s d ng gi ng theo quy nh c a pháp lu t v s h u trí tu .

i u 31. Công nh n, công nh n l i, h y b quy t nh công nh n cây m , cây tr i, cây u dòng, v n cây u dòng, r ng gi ng, v n gi ng

1. Các cây m , cây tr i, cây u dòng, v n cây u dòng, r ng gi ng, v n gi ng ã t n t i trong s n xu t ph i c bình tuy n tr c khi s d ng làm v t li u nhân gi ng.

2. H s bình tuy n và công nh n bao g m:

- a) V n b n ngh ;
- b) a i m v n cây;
- c) Báo cáo v ngu n gi ng;
- d) K t qu nghiên c u ho c h i thi (n u có);

) Biên lai thu phí th m nh h s , th m nh th c t ph c v công nh n cây m , cây tr i, cây u dòng, v n cây u dòng, r ng gi ng, v n gi ng.

3. Trình t , th t c

a) T ch c, cá nhân ng ký công nh n cây m , cây tr i, cây u dòng, v n cây u dòng, r ng gi ng, v n gi ng g i l b h s tr c ti p ho c qua b u i n ho c qua c ng thông tin i n t v S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn c p t nh n i có cây m , cây tr i, cây u dòng, v n cây u dòng, r ng gi ng, v n gi ng;

b) Trong th i h n ba 3 ngày làm vi c k t ngày nh n h s , S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ki m tra tính y , h p l c a h s theo quy nh, tr ng h p h s ch a y , h p l thì ph i thông báo và h ng d n t ch c, cá nhân hoàn ch nh h s ;

c) Trong th i h n 5 ngày làm vi c k t ngày nh n h s theo quy nh, S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành Quy t nh thành l p H i ng bình tuy n. H i ng g m 5 thành viên là i di n các nhà khoa h c, c quan qu n lý và c quan chuyên môn liên quan;

d) Vào thời điểm thu hoạch thời điểm cây trồng thì nên yêu cầu các tính trồng các trồng các giống, Hình thức trồng như cây con, cây trồng, cây ươm đòng, vãn cây ươm đòng, rừng giống, vãn giống, lập báo cáo trồng rừng ở S Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo trồng như của Hội đồng bình tuyển, S Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định công nhận cây con, cây trồng, cây ươm đòng, vãn cây ươm đòng, rừng giống, vãn giống. Trường hợp không công nhận, phải trình lý do và nêu rõ lý do.

4. Công nhận loại cây con, cây trồng, cây ươm đòng, vãn cây ươm đòng, rừng giống, vãn giống

Quy định công nhận cây con, cây trồng, cây ươm đòng, vãn cây ươm đòng, rừng giống, vãn giống quy định tại đây có hiệu lực trong vòng 5 năm kể từ ngày ban hành. Sau thời hạn hiệu lực, tổ chức, cá nhân có yêu cầu công nhận loại giống vãn nghề kèm theo quy định công nhận của ngành như tại S Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để cấp lại quy định. Trình tự, thủ tục thực hiện theo khoản 3 của đây.

5. Quy định công nhận cây con, cây trồng, cây ươm đòng, vãn cây ươm đòng, rừng giống, vãn giống bị hủy bỏ khi có minh chứng rõ ràng về việc cây con, cây trồng, cây ươm đòng, vãn cây ươm đòng, rừng giống, vãn giống bị khai thác quá mức; hoặc thoái hóa; hoặc tàn phá nghiêm trọng; hoặc nhiễm sinh vật gây hại mà không thể khôi phục được.

Điều 32. Quy định và nghĩa vụ của chủ hộ gia đình cây ươm đòng, vãn cây ươm đòng, cây con

1. Chủ hộ gia đình quy định khai thác hoặc chủ hộ gia đình cho tổ chức, cá nhân khai thác vật liệu nhân giống từ cây con, cây trồng, cây ươm đòng, vãn cây ươm đòng, rừng giống, vãn giống phải có văn bản của UBND xã, huyện, thành phố.

2. Phải duy trì điều kiện chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại nguyên nhân tính các giống như khi được công nhận.

3. Không khai thác vật liệu nhân giống quá mức quy định; giống bị nhiễm bệnh nguy hại mà không thể khôi phục được.

4. Trách nhiệm tuyển và công nhận cây con, cây trồng, cây ươm đòng, vãn cây ươm đòng, rừng giống, vãn giống theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Mục 4

S N X U T V À B U Ô N B Á N G I N G C Â Y T R Ơ N G

Điều 33. Điều kiện và vị trí tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán giống cây trồng

1. Điều kiện tổ chức, cá nhân sản xuất giống cây trồng

a) Có cán bộ kỹ thuật có trình độ cao đứng đầu và làm việc trực tiếp;

b) Có hợp đồng thuê đất canh tác, trang thiết bị phù hợp với quy mô sản xuất và TCVN về sản xuất giống cây trồng. Trường hợp chưa có TCVN, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định tạm thời áp dụng; hoặc các sản phẩm sản xuất giống từ ban hành tiêu chuẩn để áp dụng khi không có TCVN hoặc quy định tạm thời.

2. i u ki n i v i t ch c, cá nhân buôn bán gi ng cây tr ng

Có y h s truy xu t ngu ng c theo quy nh; bao gi ng, cây gi ng ph i có tem truy xu t ngu ng c ng i s d ng, c quan qu n lý có th ki m tra.

i u 34. Thông báo v ho t ng s n xu t và buôn bán gi ng cây tr ng

1. T ch c, cá nhân tr c khi s n xu t, buôn bán gi ng cây tr ng ph i công b thông tin v a i m, n i dung s n xu t, buôn bán cho S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn n i ghi a ch ng ký s n xu t, buôn bán ho c ng ký th ng trú t ch c thanh, ki m tra và ph i h p trong các tr ng h p c n thi t.

2. Trong th i h n 5 ngày làm vi c k t khi ti p nh n c thông báo, S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn g i thông báo v vi c ti p nh n thông báo cho ch s h u; ng t i n i dung thông báo trên c ng thông tin i n t c a S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, B Nông nghi p và PTNT và c quan qu n lý chuyên ngành.

3. Khi có s thay i các thông tin ã công b ph i thông báo cho S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn bi t i u ch nh.

i u 35. S n xu t gi ng cây tr ng

1. S n xu t gi ng cây tr ng ph i tuân th TCVN, tr ng h p ch a có TCVN, B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành quy nh t m th i ho c c s s n xu t t ban hành tiêu chu n c s áp d ng khi ch a có TCVN và tiêu chu n t m th i.

2. S n xu t gi ng b ng ph ng pháp h u tính

a) S n xu t h t gi ng: theo h th ng ba c p, s n xu t gi ng siêu nguyên ch ng, gi ng nguyên ch ng và gi ng xác nh n;

b) S n xu t gi ng cây tr ng t h t lai a dòng: s n xu t t h t gi ng c a v n s n xu t h t lai a dòng, m b o úng gi ng, thu n, không nhi m sâu b nh;

c) S n xu t gi ng cây lâm nghi p khi gieo m ph i s d ng h t gi ng t cây m , v n gi ng, r ng gi ng ho c t h t gi ng nh p kh u phù h p tiêu chu n qu c gia; i v i h t gi ng cây r ng t nhiên, cây c s n ch a có ngu n gi ng h p chu n c phép thu hái t lâm ph n tuy n ch n.

3. S n xu t gi ng b ng ph ng pháp vô tính

a) i v i các lo i cây tr ng hàng n m nhân gi ng vô tính theo c p gi ng ho c c s n xu t t i ru ng, v n chuyên nhân gi ng, m b o úng gi ng, thu n, không nhi m sâu b nh;

b) i v i cây lâu n m s n xu t b ng ph ng pháp vô tính ph i nhân gi ng t cây m , cây u dòng, v n cây m , cây u dòng, r ng gi ng ã c công nh n ho c bình tuy n;

c) Nhân gi ng vô tính có th th c hi n b ng ph ng pháp truy n th ng ho c áp d ng công ngh cao (invitro, c u phôi);

d) B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành quy trình k thu t s n xu t gi ng cây tr ng b ng ph ng pháp vô tính. Tr ng h p gi ng có ph m vi l u hành h p m t s vùng mi n và ch a có quy trình do B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành, S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn c p t nh ban hành th ng nh t áp d ng trong t nh.

4. Sản xuất giống cây trồng biến dị gen phải tuân thủ quy định của Luật an toàn sinh học và Luật an toàn thực phẩm về quản lý rủi ro an toàn sinh học đối với cây trồng biến dị gen.

Điều 36. Quy định và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân có quy định nội dung sản xuất, kinh doanh giống cây trồng khi áp dụng quy định tại Điều 34, Điều 35, Điều 36 và Điều 37 Luật này.
2. Tổ chức này quy định tại Điều 34, Điều 35, Điều 36 và Điều 37 Luật này.
3. Tổ chức công bố hợp chuẩn, hợp quy theo quy định của pháp luật.
4. Thu hoạch, xử lý giống cây trồng không mẫn cảm bệnh khi lưu thông trên thị trường.
5. Chấp hành kiểm tra, thanh tra các cơ quan có thẩm quyền về các hoạt động sản xuất và buôn bán giống cây trồng.
6. Lưu giữ và cung cấp đầy đủ tài liệu minh chứng về nguồn gốc vật liệu nhân giống khi có yêu cầu.
7. Không vi phạm những hành vi cấm theo quy định tại Điều 8 Luật này.

Mục 5

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 37. Nguyên tắc quản lý

1. Quản lý chất lượng giống cây trồng bao gồm quản lý chất lượng giống và vật liệu nhân giống cây trồng.
2. Vật liệu nhân giống cây trồng thực quản lý trên các tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa gồm:
 - a) Vật liệu nhân giống cây trồng đối với giống thực vật loài cây trồng chính thực danh mục sản phẩm hàng hoá nhóm 2, thực quản lý bằng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) và tiêu chuẩn công bố áp dụng;
 - b) Vật liệu nhân giống cây trồng không thực vật loài cây trồng chính là sản phẩm hàng hoá nhóm 1, thực quản lý bằng tiêu chuẩn công bố áp dụng.

Điều 38. Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với giống cây trồng và vật liệu nhân giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán giống cây trồng phải thực hiện công bố các đặc tính cơ bản, thông tin cần báo, sử dụng tiêu chuẩn bằng mặt trong các hình thức sau đây:
 - a) Trên bao bì giống cây trồng;
 - b) Trên nhãn giống cây trồng;
 - c) Trong các tài liệu kèm theo giống cây trồng.
2. Nội dung công bố về chất lượng giống cây trồng phải phù hợp với tài liệu công bố kèm theo quy trình công nghệ nuôi hành và bảo vệ giống cây trồng

iv i gi ng cây tr ng chính, ho c b n công b ch t l ng gi ng cây tr ng i v i gi ng cây tr ng không ph i là cây tr ng chính

3. N i dung công b v ch t l ng v t li u nhân gi ng cây ph i phù h p v i QCVN v ch t l ng v t li u nhân gi ng cây tr ng và th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v tiêu chu n, quy chu n.

i u 39. Ki m nh ng ru ng, l y m u, th nghi m, ch ng nh n ch t l ng, công b tiêu chu n ch t l ng, ng ký ho t ng và ch nh t ch c ánh giá s phù h p v ch t l ng v t li u nhân gi ng cây tr ng

1. Ki m nh ng ru ng, l y m u v t li u nhân gi ng cây tr ng

a) Ch nh ng ru ng gi ng, v n gi ng c s n xu t t yêu c u theo TCVN v ki m nh ng ru ng m i c thu ho ch làm v t li u nhân gi ng. Tr ng h p ch a có TCVN, B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành quy nh t m th i áp d ng; ho c t ch c, cá nhân t xây d ng và công b Tiêu chu n c s áp d ng khi ch a có TCVN ho c quy nh t m th i;

b) Vi c ki m nh ng ru ng, l y m u v t li u nhân gi ng cây tr ng th c hi n theo TCVN; tr ng h p ch a có TCVN, B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành quy nh t m th i áp d ng ho c t ch c, cá nhân t xây d ng và công b Tiêu chu n c s áp d ng khi ch a có TCVN ho c quy nh t m th i;

c) B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn h ng d n t p hu n nghi p v v ki m nh ng ru ng và l y m u v t li u nhân gi ng cây tr ng.

2. Th nghi m, ch ng nh n ch t l ng, công b tiêu chu n ch t l ng, ng ký ho t ng và ch nh t ch c ánh giá s phù h p v ch t l ng v t li u nhân gi ng cây tr ng th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v tiêu chu n, quy chu n và pháp lu t v ch t l ng s n ph m hàng hóa.

i u 40. Ghi nhãn và qu ng cáo gi ng cây tr ng

1. Vi c ghi nhãn và qu ng cáo gi ng cây tr ng ph i tuân th quy nh c a pháp lu t v ghi nhãn, qu ng cáo. N i dung ghi nhãn, qu ng cáo i v i gi ng cây tr ng chính ph i úng v i n i dung ghi trong các tài li u công b kèm theo quy t nh công nh n l u hành và b o h gi ng cây tr ng; i v i gi ng cây tr ng không ph i là cây tr ng chính ph i ph i phù h p v i thông tin do ch s h u gi ng công b kèm theo thông báo ti p nh n công b l u hành gi ng cây tr ng.

2. Ngoài ghi nhãn theo quy nh chung, nhãn hàng hóa gi ng cây tr ng ph i ghi y các thông tin sau:

a) Tên gi ng cây tr ng;

b) Tóm t th ng d n s d ng;

c) Tên và a ch c a c s s n xu t, buôn bán gi ng cây tr ng. Tr ng h p a ch c s không trùng v i a ch s n xu t, buôn bán thì ghi c a ch c s và a ch s n xu t;

d) nh l ng gi ng cây tr ng (kh i l ng gi ng ho c s l ng cây, b u, hom gi ng);

) Ch tiêu ch t l ng gi ng và v t li u nhân gi ng;

e) Ngày s n xu t, ngày h t h n s d ng; ngày s n xu t cây gi ng theo ph ng pháp chi t ho c ghép là ngày chi t ho c ngày ghép; ngày s n xu t cây

gi ng t h t là ngày gieo h t; ngày s n xu t h t gi ng, c gi ng là ngày thu ho ch;

V i v t li u nhân gi ng nh p kh u, ngày s n xu t là ngày ghi trên bao gói n c ngoài;

g) H ng d n b o qu n và s d ng;

h) Tên n c s n xu t i v i gi ng cây tr ng nh p kh u;

i) D u h p quy, c nh báo an toàn;

k) Mã lô gi ng;

l) Tem truy xu t ngu n g c.

3. V t li u nhân gi ng ph i c bao gói kín và dán tem truy xu t ngu n g c cho t ng bao, gói. Tr ng h p không c óng gói kín ph i có hình th c bao, bó phù h p và dán tem truy xu t ngu n g c cho t ng cho t ng bao, bó ho c t ng cây (khi không th s d ng bao, bó) và ph i có nhãn ph cho t ng lô gi ng.

4. i v i gi ng cây tr ng bi n i gen ph i th hi n thông tin v gi ng bi n i gen.

M c 6

XU T KH U VÀ NH P KH U GI NG CÂY TR NG

i u 41. Xu t kh u gi ng cây tr ng

1. T ch c, cá nhân c xu t kh u gi ng cây tr ng không n m trong danh m c gi ng cây tr ng c m xu t kh u, h n ch xu t kh u và ph i tuân th quy nh c a pháp lu t v th ng m i và ngo i th ng v gi ng cây tr ng.

2. B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành danh m c gi ng cây tr ng c m và h n ch xu t kh u ra kh i lãnh th Vi t Nam.

3. T ch c, cá nhân h p tác nghiên c u, trao i v i n c ngoài các lo i gi ng cây tr ng có tên trong Danh m c gi ng cây tr ng h n ch xu t kh u ph c v nghiên c u khoa h c ho c các m c ích kh o nghi m, bi u t ng, tr ng bày và các m c ích khác ph i có v n b n ngh và c B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn cho phép xu t kh u.

4. Gi ng cây tr ng c t ch c, cá nhân ch n, t o, phát hi n và phát tri n t ngu n gen quý hi m trong n c, ch c phép xu t kh u khi ã c s d ng trong n c t i thi u 3 n m i v i cây hàng n m và 5 n m i v i cây lâu n m k t th i i m c p quy t nh công nh n l u hành và b o h gi ng cây tr ng ho c th i i m thông báo ti p nh n công b l u hành gi ng cây tr ng. Tr ng h p xu t kh u s m h n th i h n quy nh ph i có v n b n ngh và c B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn cho phép.

i u 42. Nh p kh u gi ng cây tr ng

1. T ch c, cá nhân c phép nh p kh u gi ng cây tr ng ã c c p quy t nh công nh n l u hành và b o h gi ng cây tr ng ho c gi ng cây tr ng ã công b l u hành t i Vi t Nam và ph i tuân th quy nh c a pháp lu t v th ng m i; ngo i th ng; b o v và ki m d ch th c v t v gi ng cây tr ng.

2. i v i gi ng cây tr ng ch a c c p quy t nh công nh n l u hành và b o h hay công b l u hành t i Vi t Nam, t ch c, cá nhân có nhu c u nh p kh u ph c v nghiên c u khoa h c ho c các m c ích kh o nghi m, bi u

t ng, tr ng bày, ho c nh p h t gi ng b m s n xu t h t lai ph i c B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn cho phép nh p kh u.

Đ i u 43. C p phép xu t kh u, nh p kh u gi ng cây tr ng

1. H s

a) V n b n ngh xu t kh u, nh p kh u;

b) T khai k thu t (m i gi ng ch n p khi xu t kh u, nh p kh u l n u);

c) Tr ng h p xu t kh u, nh p kh u ph c v nghiên c u, h p tác qu c t ph i b sung m t (01) b n sao th a thu n h p tác b ng ti ng n c ngoài kèm theo m t (01) b n d ch công ch ng sang ti ng Vi t;

d) Tr ng h p xu t kh u, nh p kh u tham gia h i ch , tri n lãm ph i b sung Gi y xác nh n ho c Gi y m i tham gia h i tr , tri n lãm c a n v t ch c;

e) Tr ng h p xu t kh u, nh p kh u làm quà t ng ph i b sung m t (01) b n sao gi y xác nh n gi a hai bên b ng ti ng n c ngoài kèm theo m t (01) b n d ch công ch ng sang ti ng Vi t;

f) Tr ng h p nh p kh u cây tr ng bi n i gen ph i có b n sao công ch ng Gi y ch ng nh n an toàn sinh h c và Gi y xác nh n th c v t bi n i gen i u ki n s d ng làm th c ph m, th c n ch n nuôi c a c quan qu n lý nhà n c Vi t Nam có th m quy n; n u nh p kh o nghi m an toàn sinh h c ph i có k ho ch kh o nghi m c H i ng an toàn sinh h c do B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn thành l p phê duy t.

2. Trình t , th t c

a) T ch c, cá nhân n p l b h s tr c ti p ho c qua b u i n ho c qua c ng thông tin i n t c a C quan qu n lý chuyên ngành ho c qua c ng thông tin i n t qu c gia;

b) Trong th i h n 5 ngày làm vi c, k t khi nh n h s h p l , n v ti p nh n t ch c th m nh h s . Tr ng h p c n s a i, b sung thì thông báo cho ch s h u hoàn thi n. Th i gian b sung, hoàn ch nh h s ch a y không quá 3 tháng k t ngày nh n h s l n u. N u quá th i h n trên, t ch c, cá nhân không b sung hoàn ch nh h s thì ph i n p h s m i;

c) Trong th i h n 10 ngày làm vi c k t khi ti p nh n h s h p l , c quan qu n lý chuyên ngành th m nh và trình B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành gi y phép xu t kh u, nh p kh u, ng thông tin trên c ng thông tin i n t qu c gia i v i tr ng h p n p h s c p phép qua c ng thông tin i n t qu c gia; ho c gi thông báo cho t ch c, cá nhân và ng t i thông tin trên c ng thông tin i n t c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn và c quan qu n lý chuyên ngành. Tr ng h p không c p phép ph i thông báo cho t ch c, cá nhân nêu rõ lý do;

d) Gi y phép ch có giá tr i v i lô hàng xin ng ký xu t kh u, nh p kh u.

Đ i u 44. Ki m tra v ch t l ng gi ng cây tr ng nh p kh u

1. Gi ng cây tr ng nh p kh u ph i c ki m tra v ch t l ng tr tr ng h p gi ng cây tr ng t m nh p, tái xu t; gi ng cây tr ng quá c nh, chuy n kh u; gi ng cây tr ng g i kho ngo i quan.

2. Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng gỗ và cây trồng nghiệp vụ là cơ quan quản lý chuyên ngành.

3. Lô gỗ và cây trồng nghiệp vụ chủ yếu coi là hoàn thành thuế khi quan khi có thông báo kiểm tra nhà nước của cơ quan quản lý chuyên ngành.

4. Sau khi lý m u, lô gỗ và cây trồng nghiệp vụ được phép lưu kho bảo quản trước khi có kiểm tra và thuế hiện theo quy định về thuế kiểm tra, giám sát hiện hành và hiện hành hoá xuất khẩu, nghiệp vụ.

5. Hệ kiểm tra nhà nước về chất lượng gỗ và cây trồng nghiệp vụ phải có lực lượng trong thời hạn 5 năm kể từ ngày ban hành thông báo kiểm tra nhà nước.

Điều 45. D t r q u c g i a v g i n g c â y t r n g

1. Bộ t r n g B Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ t n g Chính phủ quy t nh v s l n g, danh m c g i n g c â y t r n g đ t r q u c g i a.

2. Gỗ và cây trồng thuộc Danh m c hàng đ t r q u c g i a phải phù h p v i c c u g i n g c â y t r n g a n g s đ n g p h b i n t i c á c a p h n g; c q u n lý, s đ n g t h e o q u y n h c a p h á p l u t v đ t r q u c g i a.

Ch n g III

PHÂN BÓN

M c 1

CÔNG NH N PHÂN BÓN VÀ KH O NGH I M PHÂN BÓN

Điều 46. Nguyên t c chung v c o n g n h n p h â n b ó n l u h à n h

1. Phân bón là hàng hóa nhóm buôn bán có i u k i n c c o n g n h n l u h à n h t i V i t N a m.

2. T c h c, cá nhân trong n c h o c n c ngo ài (có v n phòng i d i n, công ty, chi nhánh công ty a n g c p h é p h o t n g t i V i t N a m) c n g t ê n n g k ý c o n g n h n p h â n b ó n.

3. M i t c h c, cá nhân chủ c n g t ê n n g k ý c o n g n h n 01 t ê n p h â n b ó n c h o m i c o n g t h c t h à n h p h n, h à m l n g d i n h đ n g p h â n b ó n n g k ý.

4. Chính phủ quy n h s , trình t , th t c, th i h n, th m quy n công nh n phân bón l u h à n h t i V i t N a m.

Điều 47. Phân bón không được công nhận lưu hành hoặc hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

1. Phân bón không c c o n g n h n l u h à n h

a) Có ch a các y u t g â y h i v t m c g i i h n t i a t h e o q u y n h t i c á c Q u y c h u n k t h u t q u c g i a, T i ê u c h u n q u c g i a v à c á c q u y n h k h á c c ó l i ê n q u a n;

b) Có b n g c h n g k h o a h c v p h â n b ó n c ó n g u y c c a o g â y n h h n g x u n s c k h e c o n g i, m ô i t r n g;

c) Trùng tên th n g m i v i p h â n b ó n k h á c ã c c o n g n h n l u h à n h.

2. Phân bón b h y b Q u y t n h c o n g n h n p h â n b ó n l u h à n h t i V i t N a m

- a) Có bằng chứng khoa học về phân bón có nguy cơ cao gây nhện xanh và sâu đục thân cây trồng, môi trường;
 - b) Phát hiện sâu đục thân cây trồng trong tài liệu không đúng với phân bón nông công nghiệp hành;
 - c) Phân bón đã công nghiệp hành nhưng thời gian hành mà không công nghiệp.
3. Chính phủ quy định trình tự, thẩm quyền quy định công nghiệp phân bón hành tại Việt Nam.

Điều 48. Hình thức công nghiệp phân bón hành

- 1. Công nghiệp nhập khẩu
 - a) Phân bón công nghiệp xuất khẩu trong nước;
 - b) Phân bón công nghiệp nhập khẩu vào Việt Nam;
 - c) Phân bón đã công nghiệp hành ký thay đổi chỉ tiêu chất lượng.
- 2. Công nghiệp nội địa
 - a) Phân bón thời gian hành;
 - b) Thay đổi thông tin thương mại, cá nhân có phân bón đã công nghiệp hành; mặt hàng Quy định công nghiệp phân bón hành tại Việt Nam;
 - c) Chuyển đổi tên phân bón;
 - d) Thay đổi tên phân bón đã công nghiệp hành.

Các trường hợp công nghiệp nội địa quy định tại mục b, c, d khoản 2 điều này chỉ có thể hiện diện không thay đổi chỉ tiêu chất lượng của phân bón.

Điều 49. Nguyên tắc ưu tiên phân bón

- 1. Phân bón phải ưu tiên khi công nghiệp hành trên các loại phân bón quy định tại khoản 2 điều này.
- 2. Các loại phân bón không phải ưu tiên:
 - a) Phân bón hữu cơ, phân bón hữu cơ tự nhiên sản xuất;
 - b) Phân bón, phân bón phức hợp sản xuất mà trong thành phần không bổ sung các chất dinh dưỡng, chất kích thích, vi sinh vật, chất sinh học, chất điều hòa sinh trưởng hay các chất làm thay đổi tính chất, công dụng, hiệu quả sản xuất phân bón;
 - c) Phân bón là kết quả của các công trình, tài nguyên của Nhà nước, cấp Bộ, cấp tỉnh công nghiệp là tài nguyên quốc gia.
- 3. Phân bón phải ưu tiên khi di chuyển và di chuyển; ưu tiên di chuyển chỉ có thể hiện diện sau khi kết thúc ưu tiên di chuyển.
- 4. Việc ưu tiên phân bón phải ưu tiên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và thẩm định thẩm định công nghiệp điều kiện thẩm định ưu tiên.
- 5. Việc ưu tiên phân bón thẩm định theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). Trong thời gian chưa có TCVN tương ứng, việc ưu tiên thẩm định theo quy phạm ưu tiên phân bón.
- 6. Loại phân bón cấp phép sản xuất, nhập khẩu ưu tiên cấp xác định dựa trên lợi ích phân bón cho từng loại cây trồng và di sản tích ưu

nghi m th c t nh ng không c v t quá l ng s d ng cho 10 héc ta i v i kh o nghi m cây tr ng hàng n m và 20 héc ta i v i kh o nghi m cây tr ng lâu n m.

7. Chính ph quy nh v h s , trình t , th t c ng ký kh o nghi m.

i u 50. i u ki n công nh n t ch c th c hi n kh o nghi m phân bón

1. T ch c c thành l p theo quy nh c a pháp lu t.

2. Ng i tr c ti p ph trách kh o nghi m ph i có trình i h c tr lên m t trong các chuyên ngành v l nh v c tr ng tr t, b o v th c v t, nông hóa th nh ng, nông h c, hóa h c, sinh h c và có Gi y ch ng nh n t p hu n kh o nghi m phân bón.

3. Có ít nh t n m 5 ng i th c hi n kh o nghi m chính th c c a t ch c (viên ch c ho c h p ng lao ng không xác nh th i h n ho c h p ng lao ng xác nh th i h n) áp ng các i u ki n sau:

a) Có trình t t nghi p i h c tr lên thu c chuyên ngành quy nh t i kho n 2 i u này;

b) Có Gi y ch ng nh n t p hu n kh o nghi m phân bón.

4. Có y c s v t ch t, trang thi t b ph c v cho công tác kh o nghi m phân bón.

5. Chính ph quy nh chi ti t i u này.

M c 2

S N XU T, BUÔN BÁN PHÂN BÓN

Điều 51. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

1. T ch c, cá nhân s n xu t phân bón ph i b o m các i u ki n sau ây:

a) T ch c, cá nhân c thành l p theo quy nh c a pháp lu t;

b) Có a i m s n xu t, di n tích nhà x ng phù h p v i công su t c a dây chuy n, máy móc thi t b s n xu t phân bón;

c) Dây chuy n, máy móc thi t b s n xu t t khâu x lý nguyên li u n s n ph m cu i cùng áp ng quy trình công ngh ;

Các công o n, h th ng b t bu c ph i s d ng máy thi t b c c gi i hoá ho c t ng hóa;

Máy móc thi t b có yêu c u nghiêm ng t v an toàn và thi t b o l ng th nghi m ph i c ki m nh, hi u chu n, hi u ch nh theo quy nh c a pháp lu t;

d) Có khu v c ch a nguyên li u và khu v c thành ph m riêng bi t; có k ho c bao lót x p t hàng;

) Có phòng th nghi m c công nh n ho c có h p ng v i t ch c th nghi m c ch nh ánh giá các ch tiêu ch t l ng phân bón do mình s n xu t;

e) Có h th ng qu n lý ch t l ng phù h p v i ISO 9001 ho c t ng ng, i v i c s m i thành l p, mu n nh t sau 1 n m k t ngày thành l p;

g) Ng i tr c ti p qu n lý, i u hành s n xu t có trình i h c tr lên m t trong các chuyên ngành v l nh v c tr ng tr t, b o v th c v t, nông hóa th nh ng, nông h c, hóa h c, sinh h c.

2. Đối với các cơ sở cho thuê gói phân bón thì không phải áp dụng điều kiện quy định tại điểm e khoản 1 của Điều này.

3. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận điều kiện sản xuất phân bón.

Điều 52. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

1. Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón phải bố trí các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân có công ký hoạch thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có cửa hàng buôn bán phân bón. Cửa hàng buôn bán phân bón phải có: biển hiệu; sơ đồ ghi chép vị trí mua, bán phân bón; bảng giá bán công khai treo nơi phân bón niêm yết tại điểm bán;

c) Có khu vực chứa phân bón; có kho chứa bao lót xếp thành hàng;

d) Người trực tiếp bán phân bón phải có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về phân bón từ trung tâm hoặc có trình độ trung cấp trở lên trong các chuyên ngành về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thực vật, nông học, hóa học, sinh học.

2. Trung tâm cơ sở buôn bán phân bón không có cửa hàng phải có công ký doanh nghiệp; có địa điểm giao dịch thuận lợi, hợp pháp; có sơ đồ ghi chép vị trí mua, bán phân bón và áp dụng quy định tại điểm d khoản 1 của Điều này.

3. Chính phủ quy định nội dung bồi dưỡng chuyên môn về phân bón và hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận điều kiện buôn bán phân bón.

Mục 3

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHÂN BÓN

Điều 53. Xuất khẩu phân bón

Phân bón xuất khẩu phải bố trí phù hợp với quy định của các hiệp định thương mại quốc tế, thỏa thuận quốc tế và các quy định khác có liên quan và kết quả đánh giá phù hợp với các vùng lãnh thổ liên quan.

Điều 54. Nhập khẩu phân bón

1. Tổ chức, cá nhân có phân bón để công nhân làm hành tại Việt Nam nhập khẩu hoặc quy định cho tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu thì không cần giấy phép nhập khẩu, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 của Điều này.

Trường hợp quy định nhập khẩu thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải xin trình bày quy định của tổ chức, cá nhân nhập khẩu tên công ký cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại Cơ quan Hải quan.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phân bón của công nhân phải có Giấy phép nhập khẩu thu mua trong các trường hợp dưới đây:

a) Phân bón khoáng;

b) Phân bón chuyên dùng cho sân thể thao, khu vui chơi giải trí;

c) Phân bón chuyên dùng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phục vụ cho sản xuất trong phạm vi của doanh nghiệp; sản phẩm trong các danh mục của nước ngoài tại Việt Nam;

d) Phân bón làm quà tặng; làm hàng mẫu;

-) Phân bón tham gia h i ch , tri n l ăm;
- e) Phân bón nh p kh u s n xu t phân bón xu t kh u;
- g) Phân bón ph c v nghi n c u khoa h c;
- h) Phân bón làm nguyên li u s n xu t phân bón.

3. Chính ph quy nh h s , trình t , th t c, th m quy n c p Gi y phép nh p kh u phân bón.

M c 4

QU N LÝ CH T L NG, NH N, T TÊN, QU NG CÁO PHÂN BÓN

i u 55. Qu n lý ch t l ng phân bón

1. Phân bón c qu n lý ch t l ng theo quy nh c a pháp lu t v ch t l ng s n ph m, hàng hóa.

2. T ch c ánh giá s phù h p có nhu c u tham gia ho t ng th nghi m, giám nh, ki m nh, ch ng nh n ch t l ng i v i phân bón ph i c ch ng nh n l nh v c ho t ng theo quy nh c a pháp lu t v i u ki n buôn bán d ch v ánh giá s phù h p và c B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ch nh theo quy nh c a Lu t ch t l ng s n ph m, hàng hóa và v n b n liên quan.

3. Vi c l y m u phân bón th nghi m ch t l ng ph c v qu n lý nhà n c ph i do ng i l y m u có Gi y ch ng nh n t p hu n l y m u phân bón th c hi n; B Nông nghi p và PTNT quy nh n i dung t p hu n và c p Gi y ch ng nh n t p hu n l y m u.

i u 56. Ki m tra ch t l ng phân bón nh p kh u

1. Phân bón nh p kh u ph i c ki m tra ch t l ng tr tr ng h p phân bón nh p kh u quy nh t i i u 67; phân bón t m nh p tái xu t, phân bón quá c nh, chuy n kh u; phân bón g i kho ngo i quan; doanh nghi p ch xu t nh p kh u phân bón n i a vào khu ch xu t.

2. C quan ki m tra nhà n c v ch t l ng phân bón nh p kh u là c quan chuyên ngành thu c B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn.

3. Lô phân bón nh p kh u ch c hoàn thành th t c h i quan khi có thông báo k t qu ki m tra nhà n c c a c quan quy nh t i kho n 2 i u này.

4. Phân bón c phép a v kho b o qu n tr c khi có k t qu ki m tra và th c hi n theo quy nh v th t c ki m tra, giám sát h i quan i v i hàng hoá xu t kh u, nh p kh u.

5. H s ki m tra nhà n c v ch t l ng phân bón nh p kh u ph i c l u trong th i h n n m (05) n m k t ngày ban hành thông báo k t qu ki m tra nhà n c.

6. Chính ph quy nh h s , trình t , th t c ki m tra nhà n c v phân bón nh p kh u.

i u 57. Nguyên t c t tên

1. Tên phân bón khi ng ký không c trùng v i tên phân bón ã c công nh n l u hành t i Vi t Nam.

2. Tên phân bón không làm hi u sai l ch v b n ch t, công d ng, thành ph n và lo i phân bón.

3. Tên phân bón không c vi ph m thu n phong m t c truy n th ng c a Vi t Nam; không trùng cách c ho c cách vi t v i tên c a lãnh t , anh hùng dân t c, danh nhân, các lo i th c ph m, u ng, d c ph m.

4. Tr ng h p tên thành ph n phân bón s d ng làm tên phân bón ng ký trùng v i tên phân bón ã c công nh n l u hành ph i b sung thêm các ký hi u riêng không trùng v i tên phân bón ã c công nh n.

5. i v i tên phân bón h n h p, các n i dung trong tên phân bón t theo th t : Tên lo i phân bón, thành ph n, ký hi u riêng, ch s nh l ng thành ph n có trong tên, ký hi u riêng khác (n u có).

Các thành ph n và ch s nh l ng thành ph n theo th t : Nguyên t dinh d ng a l ng m (N), lân (P), kali (K), nguyên t dinh d ng trung l ng, nguyên t dinh d ng vi l ng, ch th u c , ch t b sung khác (n u có).

i u 58. Nhãn phân bón

1. Phân bón l u thông trong n c, phân bón nh p kh u ph i ghi nhãn theo úng quy nh c a pháp lu t v nhãn hàng hóa.

2. Nhãn phân bón ngoài n i dung b t bu c theo quy nh ph i ghi thêm lo i phân bón và s quy t nh công nh n phân bón, i v i phân bón lá ph i ghi rõ c m t “phân bón lá”.

3. N i dung ghi trên nhãn ph i úng v i Quy t nh công nh n l u hành phân bón t i Vi t Nam.

i u 59. Quy cáo phân bón

T ch c, cá nhân qu ng cáo phân bón ph i th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v qu ng cáo phân bón và c c quan qu n lý nhà n c có th m quy n xác nh n n i dung qu ng cáo.

M c 5

QUY N VÀ NGH A V C A T CH C, CÁ NHÂN HO T NG TRONG L NH V C PHÂN BÓN

i u 60. Trách nhi m c a t ch c, cá nhân s n xu t, buôn bán, xu t kh u, nh p kh u phân bón

1. T ch c, cá nhân s n xu t phân bón

a) áp ng các i u ki n v s n xu t phân bón quy nh t i i u 65 Lu t này; ch c s n xu t phân bón sau khi c c quan qu n lý nhà n c có th m quy n c p Gi y ch ng nh n i u ki n s n xu t phân bón;

b) Th c hi n úng n i dung c a Gi y ch ng nh n i u ki n s n xu t phân bón, các quy nh v s n xu t phân bón;

c) Th nghi m, l u k t qu th nghi m i v i t ng lô phân bón thành ph m tr c khi a ra l u thông trên th tr ng. L u k t qu th nghi m hai (02) n m và l u, b o qu n các m u l u sáu (06) tháng k t khi l y m u;

d) Thu h i, x lý phân bón không b o m ch t l ng và b i th ng thi t h i gây ra cho ng i b h i theo quy nh c a pháp lu t;

) Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón và các quan hệ quản lý nhà nước có thẩm quyền trước ngày 30 tháng 11 năm kế hoạch năm hoặc xuất khẩu khi có yêu cầu;

e) Chấp hành kiểm tra, thanh tra các quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan về sản xuất phân bón;

g) Quảng cáo, thông tin về thành phần, công dụng, cách sử dụng phân bón ứng dụng và biện pháp phân bón, ứng dụng quy định của pháp luật;

h) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng phân bón; bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho người lao động trực tiếp sản xuất phân bón;

i) Phân bón sản xuất phải có nguồng gốc rõ ràng;

k) Chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy; hóa chất; lao động; môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón

a) Áp dụng các điều kiện về buôn bán phân bón quy định tại Điều 66 Luật này và chức năng buôn bán phân bón sau khi được các quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận điều kiện buôn bán phân bón;

b) Phân bón phải có xuất xứ riêng biệt, không lẫn với các loại hàng hóa khác, phải có bao bì rõ ràng;

c) Quảng cáo hoặc thông tin về thành phần, công dụng, cách sử dụng phân bón ứng dụng và biện pháp phân bón, ứng dụng quy định của pháp luật;

d) Kiểm tra nguồng gốc phân bón, nhãn phân bón, dấu hiệu chuẩn, hiệu quy và các tài liệu liên quan liên quan đến chất lượng phân bón;

) Chấp hành kiểm tra, thanh tra các quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện các điều kiện về buôn bán phân bón theo quy định tại Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan;

e) Lưu giữ chứng từ hợp pháp chứng minh rõ nguồng gốc sản xuất, nhập khẩu hoặc nơi cung cấp loại phân bón;

g) Phân bón buôn bán phải có nhãn hàng hóa theo quy định hiện hành;

h) X lý phân bón không bao gồm chất lượng, phân bón giả và biệt danh thị trường gây ra cho người tiêu dùng theo quy định của pháp luật trong trường hợp không xác định các sản phẩm;

i) Chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, hóa chất, lao động, môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu phân bón

a) Thực hiện quy định về xuất khẩu, nhập khẩu phân bón theo quy định;

b) Tuân thủ các quy định về chất lượng phân bón theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Chấp hành kiểm tra, thanh tra các quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; chấp hành các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 61. Trách nhiệm của tổ chức thực hiện khảo nghiệm phân bón

1. Khảo nghiệm phân bón phải khách quan, chính xác.

2. Tuân thủ đúng tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật và các yêu cầu khảo nghiệm.

3. Chịu trách nhiệm trình pháp luật và kết quả khảo nghiệm.
4. Lưu giữ toàn bộ hồ sơ kỹ thuật, sổ lưu trữ, báo cáo kết quả khảo nghiệm tại thí nghiệm (05) năm kể từ ngày khảo nghiệm kết thúc.
5. Chịu sự kiểm tra, giám sát hoạt động khảo nghiệm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
6. Bị thi công thí nghiệm theo quy định của pháp luật.
7. Báo cáo kết quả khảo nghiệm.
8. Trong khi tiến hành khảo nghiệm phải ghi chép nhật ký khảo nghiệm phân bổ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nơi khảo nghiệm có chức năng kiểm tra và chứng nhận khảo nghiệm phân bổ.
9. Báo cáo kết quả hoạt động của các khảo nghiệm phân bổ về cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày 25 tháng 12 năm kế hoạch năm học tiếp theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 62. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón có quy định sau đây:
 - a) Cung cấp thông tin và hướng dẫn sử dụng phân bón hiệu quả;
 - b) Yêu cầu sản phẩm phân bón hướng dẫn sử dụng phân bón theo đúng nội dung nhãn;
 - c) Chấp hành thí nghiệm theo quy định của pháp luật.
 2. Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón có nghĩa vụ sau đây:
 - a) Sản xuất phân bón đã được công nhận lưu hành theo đúng hướng dẫn ghi trên nhãn;
 - b) Sản xuất phân bón bảo đảm hiệu quả, an toàn cho người, an toàn thực phẩm theo nguyên tắc: đúng chân đất, đúng loại cây, đúng liều lượng, đúng thời điểm, đúng cách bón;
- B Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phân bón theo các nguyên tắc nêu trên để làm hướng dẫn 2 năm nay.

Điều 63. Trách nhiệm của người tiêu dùng

1. Thực hiện lưu ý theo đúng quy định, bảo đảm khách quan.
2. Bảo đảm các thông tin, sổ lưu liên quan đến việc lưu trữ, trình bày, phân bổ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu báo cáo.
3. Tham gia tập huấn về lưu ý phân bón.
4. Chịu trách nhiệm trình pháp luật hoạt động lưu ý phân bón.

Chương IV

CANH TÁC

Mục 1

NGUYÊN TẮC HO TÁC, QUY ĐỊNH VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HO TÁC CANH TÁC

Điều 64. Nguyên tắc hoạt động canh tác

1. Ti n hành **canh tác b n v ng** trong i u ki n môi tr ng t, n c, không khí m b o ch t l ng theo quy nh c a pháp lu t.
2. m b o khai thác hi u qu , b n v ng các ngu n tài nguyên, k t c u h t ng; an toàn môi tr ng s n xu t, **phòng ch ng** d ch b nh **theo quy nh pháp lu t**.
3. Phù h p v i quy ho ch, k ho ch; **phát huy** l i th vùng mi n, a ph ng; g n v i phát tri n **kinh t** .
4. Áp d ng quy trình, tiêu chu n, quy chu n k thu t qu c gia, i u ki n m b o an toàn th c ph m.
5. T o môi tr ng thu n l i phát tri n h p tác, liên k t s n xu t, xây d ng vùng s n xu t hàng hoá t p trung có h p ng và ch ng nh n ch t l ng.
6. H ng t i n n s n xu t nông nghi p hi n i, áp d ng công ngh cao, công ngh thông tin, công ngh chính xác, **nông nghi p thông minh** thích ng và gi m nh tác ng c a bi n i khí h u.
7. c Nhà n c b o v khi t ch c, cá nhân khác xâm h i n quy n và l i ích h p pháp trong quá trình-**canh tác**.

i u 65. Quy n c a t ch c, cá nhân trong canh tác

1. T t ch c s n xu t ho c liên k t v i t ch c, cá nhân khác **tr ng tr t**.
2. **c** h ng các chính sách c a Nhà n c v -h tr ho c u ã **u t** cho ho t ng tr ng tr t; **c** h tr thi t h i khô i ph c s n xu t trong tr ng h p b thi t h i do thiên tai, d ch b nh theo quy nh c a Chính ph .
3. c thông tin v chính sách, pháp lu t, ti n b k thu t, công ngh , th tr ng s n ph m tr ng tr t; ào t o, t p hu n v l nh v c tr ng tr t theo quy nh c a Chính ph .
4. c ng ký c p mã s vùng tr ng và cung c p thông tin ph c v qu n lý vùng tr ng.
5. c thông báo, c nh báo v tình hình **khí h u**, môi tr ng, d ch b nh và thiên tai.
6. c tham gia b o hi m **nông nghi p theo quy nh c a Chính ph** .

i u 66. Ngh a v c a t ch c, cá nhân trong canh tác

1. S d ng ti t ki m, hi u qu ngu n tài nguyên t, n c.
2. **Ch** s d ng gi ng cây tr ng, phân bón, thu c b o v th c v t, **v t t** c phép s d ng ho c l u hành t i Vi t **Nam theo h ng d n c a các c quan chuyên môn ho c nhà s n xu t**.
3. Theo dõi, giám sát ch tiêu môi tr ng s n xu t, d ch h i cây tr ng; k p th i báo cáo c p có th m quy n khi x y ra ô nhi m môi tr ng và bùng phát d ch h i; ch ng x lý ô nhi m môi tr ng, phòng ch ng d ch h i cây tr ng theo quy nh c a pháp lu t v b o v môi tr ng, v b o v và ki m d ch th c v t.
4. Tuân th các quy nh c a pháp lu t v phòng ch ng thiên tai.
5. L u gi h s , nh t ký s n xu t; nh t ký mua và s d ng gi ng, phân bón, thu c b o v th c v t trong quá trình s n xu t ph c v truy xu t ngu n g c **theo quy nh pháp lu t**.

6. Chịu trách nhiệm thực pháp luật về hoạt động sản xuất, kinh doanh, an toàn thực phẩm của sản phẩm sản xuất do mình cung ứng; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình sản xuất.

7. Thực hiện chuyên nghiệp cây trồng phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển, kinh doanh, kế hoạch đầu tư, thị trường, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; phù hợp với kỹ thuật sản xuất có và kế hoạch nâng cấp kỹ thuật sản xuất, cơ giới hóa trong trồng trọt.

8. Áp dụng biện pháp sản xuất phù hợp bảo vệ, duy trì, cải tạo, bồi dưỡng phì nhiêu đất, hạn chế ô nhiễm, suy thoái, xói mòn, rửa trôi, chua hóa, phèn hóa đất, và lan truyền dịch bệnh.

9. Khi tham gia liên kết sản xuất phải có nghĩa vụ:

a) Sản xuất các loại cây trồng xác định trong vùng liên kết;

b) Tuân thủ các quy trình sản xuất, sản xuất vật tư, quản lý chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của các bên. Bảo đảm các hoạt động sản xuất không cản trở hoạt động của các ruộng sản xuất lân cận;

c) Thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết trong hợp đồng liên kết và chịu trách nhiệm thực pháp luật các hành vi vi phạm.

Mục 2

PHÁT TRIỂN, BẢO VỆ VÙNG CANH TÁC HÀNG HOÁ TẬP TRUNG VÀ CANH TÁC CÀ THÙ

Điều 67. Vùng chuyên canh hàng hóa tập trung và canh tác cà thù

1. Vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa tập trung bao gồm các vùng canh tác cây trồng chủ lực xác định trong quy hoạch cấp tỉnh có kế hoạch phát triển nông nghiệp.

2. Vùng canh tác cà thù bao gồm canh tác hồ tiêu; canh tác trên đất dốc; canh tác trên đất phèn mặn; canh tác trên vùng đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa; canh tác trong ô nhiễm và canh tác gần vùng du lịch.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tiêu chí xác định vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa tập trung và canh tác cà thù.

Điều 68. Phát triển và bảo vệ vùng chuyên canh hàng hóa tập trung

1. Phát triển vùng chuyên canh hàng hóa tập trung phải phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu và nhu cầu thị trường, mở rộng khai thác hiệu quả lợi thế vùng, miền.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Lập quy hoạch cấp tỉnh trong đó xác định vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa tập trung, ban hành các quy định và phân bổ quản lý bảo vệ các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gần vùng biển, tiêu thụ theo hướng hiện đại, sản xuất có hướng và chuyên nghiệp chất lượng.

b) Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ và xúc tiến thương mại sản phẩm cho các vùng sản xuất hàng hóa tập trung;

c) Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia hợp tác, liên kết tổ chức sản xuất hàng hóa ký kết hợp đồng, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên.

Điều 69. Phát triển và bảo vệ vùng canh tác hồ tiêu

1. Vùng canh tác hữu cơ phải quy hoạch, bố trí và có kế hoạch trồng phù hợp, đảm bảo không ô nhiễm hóa chất bên ngoài.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và thông báo rõ ràng các vùng canh tác hữu cơ; ban hành quy định canh tác trên các vùng canh tác hữu cơ trong phạm vi quản lý.

3. Việc canh tác hữu cơ và sản phẩm trồng trọt của canh tác hữu cơ phải tuân thủ tiêu chuẩn phù hợp TCVN hoặc tiêu chuẩn quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc có thể tham gia lẫn nhau; phải ưu tiên khuyến khích áp dụng theo yêu cầu của nhân dân.

4. Giống cây trồng, phân bón, chất kích thích, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư đầu vào khác sử dụng trong canh tác hữu cơ phải áp dụng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan. Không sử dụng vật tư đầu vào trong quá trình sản xuất, bảo quản, chế biến là hóa chất tổng hợp, hoặc môn trùng, sinh vật biến đổi gen.

5. Chính phủ quy định về sản xuất, công bố tiêu chuẩn áp dụng, việc chứng nhận sản phẩm của sản phẩm hữu cơ và lưu ký quốc tế các chứng nhận, ghi nhãn, lô gô, truy xuất nguồn gốc, kinh doanh, kiểm tra chất lượng và việc sản phẩm canh tác hữu cơ; chính sách khuyến khích, hỗ trợ và lưu ký, chứng minh phát triển canh tác hữu cơ.

Điều 70. Phát triển và bố trí vùng canh tác trên đất dốc, đất phèn mặn, đất cát ven biển, đất có nguy cơ sa mạc hoá, hoang mạc hoá

1. Việc canh tác trên các vùng đất dốc, đất phèn mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hoá, hoang mạc hoá cần có quy hoạch chi tiết và áp dụng nghiêm ngặt các quy trình sản xuất canh tác xói mòn, đất đai và suy thoái đất, bảo vệ phát triển bền vững.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết biện pháp canh tác bền vững trên các vùng đất dốc, đất phèn mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hoá, hoang mạc hoá.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định vùng, thông báo rõ ràng và ban hành quy định canh tác trên các vùng đất dốc, đất phèn mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hoá, hoang mạc hoá trong phạm vi quản lý.

Điều 71. Canh tác trong khu đô thị và canh tác gần với du lịch

1. Việc phát triển canh tác trong khu nội thành, nội thị phải có biện pháp che chắn phù hợp bảo vệ môi trường, tránh gây ô nhiễm tiếng ồn, chất thải, rác thải và hoá chất. Trong khu vực đông dân cư, chế độ thu hoạch bảo vệ thực vật hoá học trong các khu nội thành, nội thị khi cần phép của cơ quan quản lý chuyên ngành.

2. Các vùng canh tác gần với du lịch cần hỗ trợ duy trì và phát triển theo quy định của Chính phủ.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định khu vực đông dân cư cần hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hoá học; khu vực canh tác gần với du lịch, thông báo rõ ràng và ban hành quy định sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hoá học trong các khu nội thành, nội thị theo phạm vi quản lý; quy định canh tác và việc các vùng phát triển du lịch.

Điều 72. Quản lý và chứng nhận vùng trồng

1. Các vùng sản xuất hàng hoá các phẩm sản vùng trồng phục vụ công tác quản lý, trao đổi thông tin và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

2. **B Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** hướng dẫn việc các phẩm sản vùng trồng trên phạm vi toàn quốc.

Chương V

THU HOẠCH, MUA, BÁN, BỐ QUẢN, SÁCH, CHIBIN, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT

Điều 73. Thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm trồng trọt

1. Thu hoạch sản phẩm theo phương pháp, biện pháp kỹ thuật phù hợp, hạn chế thất thoát, bảo đảm chất lượng sản phẩm; phương pháp không sử dụng phích xạ lý không gây ô nhiễm môi trường. Việc cây trồng đã sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải tuân thủ thời gian thu hoạch sản phẩm làm thực phẩm theo quy định về thời gian cách ly.

2. Các chủ doanh nghiệp, cơ sở thu mua, kho chứa, cơ sở chế biến phải áp dụng các biện pháp kiểm soát phù hợp bố quản sản phẩm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm.

3. Không sử dụng hoá chất, phụ gia thực phẩm cấm hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng bố quản, chế biến sản phẩm trồng trọt.

4. Xây dựng cơ sở bố quản, chế biến sản phẩm trồng trọt phải phù hợp với quy hoạch, quy định vùng sản xuất nguyên liệu và khuyến nghị tiêu chuẩn sản phẩm, tổ chức liên kết giá trị chuỗi phát triển bền vững ngành trồng trọt.

5. Phát triển sản phẩm chế biến của ngành trồng trọt theo chiến lược trên cơ sở áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong sách, bố quản, chế biến sâu tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

Điều 74. Điều kiện cơ sở thu mua, sách, chế biến sản phẩm trồng trọt

1. Cơ sở thu mua, sách, chế biến phải đáp ứng các điều kiện theo quy định về an toàn thực phẩm và các quy định khác của pháp luật.

2. Nguyên liệu đưa vào của các cơ sở thu mua, sách, chế biến phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng về an toàn thực phẩm.

Điều 75. Nhập khẩu, xuất khẩu sản phẩm trồng trọt

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm trồng trọt phải có hồ sơ nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu sản phẩm trồng trọt thực hiện theo yêu cầu của các nước nhập khẩu.

Điều 76. Phát triển chuỗi doanh nghiệp sản phẩm trồng trọt

1. Chủ doanh nghiệp sản phẩm trồng trọt các bộ phận vùng sản xuất trồng trọt tập trung hoàn thiện tiêu chuẩn sản phẩm trồng trọt về kỹ thuật, bao gồm hoạt động giao dịch, mua, bán, giá sản phẩm trồng trọt.

2. Phát triển chuỗi doanh nghiệp sản phẩm trồng trọt phải phù hợp với quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của chủ doanh nghiệp sản phẩm trồng trọt; quy hoạch tổ chức xây dựng chủ doanh nghiệp sản phẩm trồng trọt.

điểm 77. Quy định chung về công tác quản lý chất lượng sản phẩm trong trồng

1. Sản phẩm trong trồng sản xuất làm thực phẩm của quy định chung về quản lý chất lượng trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn thực phẩm và các quy định khác do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiêu chuẩn do ngành sản xuất công nghiệp áp dụng; các sản phẩm trong trồng phục vụ mục đích khác do cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng.

2. Sản phẩm sản xuất từ giống cây trồng biến đổi gen phải dán nhãn theo quy định của pháp luật về An toàn thực phẩm và pháp luật về An toàn và Sức khỏe Sinh học.

3. Sản phẩm sản xuất từ giống cây trồng biến đổi gen phải dán nhãn theo quy định của pháp luật về An toàn và Sức khỏe Sinh học.

CHƯƠNG VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRỒNG TRỌT

điểm 78. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trồng trọt trong phạm vi chức năng

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trực tiếp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trồng trọt như sau:

a) Quản lý nhà nước hoạt động trồng trọt trong phạm vi chức năng; xây dựng, thực hiện chính sách, chính sách, kế hoạch về trồng trọt;

b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật, Quy trình kỹ thuật về trồng trọt;

c) Chọn, hướng dẫn, tổ chức thực hiện phòng chống dịch hại cây trồng, khôi phục sản xuất do nhện gây hại thiên nhiên, dịch bệnh; quản lý sản xuất, chế biến, trồng trọt; thực hiện, chính sách, an toàn thực phẩm trong trồng trọt theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi, hủy bỏ các loại giấy phép, giấy công nhận, chứng nhận, bằng chứng, chứng chỉ thực phẩm và quản lý trong trồng trọt;

e) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin; thực hiện thống kê, báo cáo về trồng trọt;

f) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ; kiểm tra, thu thập và quản lý các thông tin, tài liệu và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trồng trọt;

g) Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kỹ thuật về trồng trọt;

h) Thanh tra, kiểm tra, giám sát khi cần thiết, cáo, xử lý vi phạm pháp luật trong trồng trọt;

i) Ban hành Danh mục loài cây trồng chính; các quy định về giống; quy định về tiếp nhận và bán buôn mua giống cây trồng; hướng dẫn và quản lý việc cấp mã số vùng trồng trên phạm vi toàn quốc; các biện pháp thực hiện quy định của Luật này.

3. Các Ban, cơ quan ngang Ban có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Ban Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và trật tự.

Điều 79. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Ban hành theo thẩm quyền các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật trong trật tự áp dụng tại địa phương;

b) Tổ chức, hướng dẫn, tuyên truyền và phổ biến các quy định, chỉ thị, nghị quyết chính sách của nhà nước và cung cấp thông tin cho tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán trong lĩnh vực trật tự;

c) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển trật tự trên địa bàn;

d) Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo phát triển các tổ chức hợp tác, hiệp hội, hội trong lĩnh vực trật tự địa phương;

e) Xuất phát từ Hội nghị nhân dân cùng cấp ban hành chính sách và bố trí ngân sách thực hiện phát triển ngành cây trồng trên địa bàn;

f) Quản lý hoạt động sản xuất, buôn bán thu nhập trong lĩnh vực trật tự theo thẩm quyền của phân công;

g) Thanh tra, xử lý các vi phạm và giải quyết khiếu nại tố cáo về hoạt động trật tự trên địa bàn;

h) Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tài liệu và trật tự;

i) Xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực trật tự.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Thực hiện nội dung, biện pháp quản lý trong hoạt động trật tự trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và trật tự theo phân công hoặc quy định của Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp;

c) Tổ chức, thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và trật tự trên địa bàn.

Điều 80. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách, pháp luật và trật tự; tham gia ý kiến xây dựng pháp luật, thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong lĩnh vực trật tự theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội tham gia ý kiến xây dựng pháp luật trong lĩnh vực trật tự; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật và trật tự; tố cáo, tố giác, tố huân kẻ thù và trật tự.

Chương VII

I. U KHON THI HÀNH

Điều 81. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2019.
2. Pháp lệnh giáng cây trồng h thi ul c k t ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 82. Quy định chuyên đề

1. Giáng cây trồng ã c công nh n giáng cây trồng m i tr c th i i m Luật này có hiệu lực thi hành c ti p t c công nh n l u hành và ng t i trên c ng thông tin i n t c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn và c quan qu n lý chuyên ngành.

2. Giáng cây trồng ã c công nh n giáng cây trồng m i các m t vùng sinh thái n m trong vùng a lý công nh n giáng cây trồng theo quy nh c a Luật này thì c m r ng ph m vi công nh n l u hành theo vùng a lý công nh n gi ng l u hành gi ng cây trồng quy nh t i Luật này.

3. Giáng cây trồng quy nh t i **khon 1 khon 2 i u này** c B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn th c hi n vi c i quy t nh công nh n gi ng cây trồng m i sang quy t nh công nh n l u hành gi ng cây trồng, không c n th c hi n th t c ng ký i quy t nh công nh n l u hành nh ng ph i g i b sung cho c quan qu n lý chuyên ngành quy trình canh tác c a gi ng và b n công b các thông tin ghi trên nhãn ho c qu ng cáo gi ng cây trồng quy nh t i **i m h, i m i, khon 2 i u 27** Luật này, phù h p v i k t qu kh o nghi m ch m nh t trong vòng 6 tháng k t th i i m hi ul c c a Luật này.

4. Giáng cây trồng ang trong giai o n th c hi n kh o nghi m công nh n gi ng cây trồng m i ph i th c hi n kh o nghi m VCU trong i u ki n có ki m soát và kh o nghi m s n xu t theo quy nh kh o nghi m di n r ng t i Luật này và c công nh n l u hành không c n qua s n xu t th nghi m.

5. Giáng cây trồng ã c công nh n s n xu t th và có k t qu s n xu t t yêu c u thì c công nh n l u hành theo các quy nh tr c th i i m Luật này có hiệu lực thi hành.

6. Giáng cây trồng không thu c loài cây trồng chính nh ng ã c công nh n gi ng cây trồng tr c th i i m Luật này có hiệu lực thi hành m i có th th c hi n vi c chuy n i sang công nh n l u hành theo quy nh t i **khon 3 i u này**, ho c ng ký công b l u hành theo quy nh t i **i u 30 Luật này**.

7. H s ngh b o h gi ng cây trồng m i ã n p tr c ngày Luật này có hiệu lực c th c hi n theo quy nh c a Luật S h u trí tu .

8. Ch công nh n l u hành c cách i v i các gi ng cây trồng ã t n t i ph bi n trong s n xu t tr c th i i m Luật này có hiệu lực và k t thúc công nh n l u hành c cách trong th i h n hai (02) n m tính t th i i m Luật này có hiệu lực.

9. Gi y phép s n xu t phân bón ã c c p tr c th i i m Luật này có hiệu lực ti p t c có hiệu lực thi hành ba (03) n m k t ngày Luật có hiệu lực.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày ... tháng ... năm 2018.

CHÍNH THỨC

Nguyễn Thị Kim Ngân